

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÀNH LƯU MAI THẢO

**CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO THEO  
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN QUẬN 5,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2017

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÀNH LƯU MAI THẢO

**CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO THEO  
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN QUẬN 5,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự  
Mã số: 60.38.01.04**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
PGS.TS. CAO THỊ OANH**

**HÀ NỘI – 2017**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO ĐẾN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999</b> .....	7
1.1. Những vấn đề lý luận về các hình phạt chính không tước tự do .....	7
1.2. Lịch sử pháp luật Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999 .....	18
1.3 Các hình phạt chính không tước tự do trong Bộ luật hình sự của một số nước trên thế giới .....	24
<b>Chương 2: QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI QUẬN 5, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH</b> .....	30
2.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về các hình phạt chính không tước tự do .....	30
2.2 Thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh .....	43
<b>Chương 3: CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO</b> ...Error!	
<b>Bookmark not defined.</b>	
3.1. Các yêu cầu nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.....	61
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do .....	64
<b>KẾT LUẬN</b> .....	79
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	81

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ Luật Hình sự
BLTTHS	: Bộ Luật Tố tụng hình sự
BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng Dân sự
CTKGG	: Cải tạo không giam giữ
HTHP	: Hệ thống hình phạt
KTTD	: Không tước tự do
LHS	: Luật Hình sự
PLHS	: Pháp luật hình sự
QĐHP	: Quyết định hình phạt
TAND	: Tòa án nhân dân
THA	: Thi hành án
THADS	: Thi hành án dân sự
THAHS	: Thi hành án hình sự
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TP. HCM	: Thành phố Hồ Chí Minh

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Việc quy định hình phạt nói chung và các hình phạt chính KTTD nói riêng trong BLHS Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, cũng như trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội. Cùng với việc áp dụng các hình phạt chính KTTD, Nhà nước đã thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo trong việc xử lý tội phạm, đồng thời, việc tăng cường quy định và áp dụng các hình phạt chính KTTD là một trong những nội dung quan trọng đã được đề ra trong chiến lược cải cách tư pháp tại Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị và đây cũng đang là xu hướng tiến bộ của các nước trên thế giới hiện nay. Tuy nhiên, quy định và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về các hình phạt chính KTTD trong thời gian qua vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, vướng mắc cần được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Về lý luận, các quy định của PLHS về các hình phạt chính KTTD còn nhiều bất cập, vướng mắc như: số lượng các điều luật, các khung hình phạt thuộc Phần thứ hai - Các tội phạm có quy định hình phạt chính KTTD tương đối ít, các hình phạt chính KTTD hầu hết được quy định trong chế tài lựa chọn với hình phạt tù có thời hạn mà rất ít được quy định trong chế tài lựa chọn với các hình phạt chính KTTD khác. Bên cạnh đó, quy định của BLHS về điều kiện áp dụng các hình phạt chính KTTD trong một số trường hợp còn chưa rõ ràng, mang tính định tính, cũng như chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể dẫn đến những cách hiểu không thống nhất. Ngoài ra, BLHS còn chưa quy định cơ chế đảm bảo việc áp dụng và thi hành các hình phạt chính KTTD trên thực tế đã làm cho các hình phạt này không đạt được hiệu quả mong muốn.

Về thực tiễn, trong những năm vừa qua, có thể nhận thấy Tòa án rất ít áp dụng hình phạt chính KTTD đối với người phạm tội. Tỷ lệ người phạm tội

được áp dụng hình phạt chính KTTD chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với các hình phạt chính tước tự do, đặc biệt là hình phạt tù có thời hạn. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như hình phạt chính KTTD cùng những vấn đề về bảo đảm quyền con người của người phạm tội trong những năm vừa qua chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức. Thực tế, có không ít cán bộ áp dụng pháp luật vẫn chưa nhận thức được một cách đúng đắn vai trò của các hình phạt chính KTTD, chưa thấy được hiệu quả cũng như lợi ích của việc áp dụng các hình phạt này đối với người phạm tội trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và đối với người phạm tội trên cả nước nói chung. Ngoài ra, BLHS năm 2015 mới được ban hành, vì vậy sẽ có nhiều quy định cần được xem xét, sửa đổi để hoàn thiện hơn trong thời gian tới.

Để khắc phục những bất cập, vướng mắc trong quy định và áp dụng pháp luật về các hình phạt chính KTTD, góp phần hoàn thiện PLHS trong thời gian tới, đồng thời, nhằm đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm và bảo đảm quyền con người của người phạm tội thì việc nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề lý luận về các hình phạt chính KTTD, làm rõ những ưu điểm cũng như bất cập trong quy định và thực tiễn áp dụng các hình phạt này trên địa bàn Quận 5, TP. HCM từ đó làm cơ sở để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các quy định về các hình phạt chính KTTD trong PLHS Việt Nam là vấn đề cần thiết.

Vì những lý do trên, tác giả chọn vấn đề ***“Các hình phạt chính không tước tự do theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh”*** làm đề tài luận văn tốt nghiệp.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trong phạm vi khảo sát và tìm hiểu của tác giả, các đề tài nghiên cứu liên quan đến ***“Các hình phạt chính không tước tự do theo pháp luật hình sự Việt Nam”*** được lựa chọn phân tích như: *Giáo trình Luật Hình Sự Việt Nam -*

*Phần Chung* của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh [Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần Chung*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam]; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - tập 1* [Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - tập 1*, NXB Công an nhân dân] ; *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần Chung* [Võ Khánh Vinh - Chủ biên (2008), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần Chung*, NXB Công an nhân dân]...

Sách: *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự - Phần Chung* của tác giả Đinh Văn Quế [Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự - Phần Chung*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh]; *Luật hình sự Việt Nam - Phần Chung* của tác giả Phạm Văn Beo [Phạm Văn Beo (2010), *Luật hình sự Việt Nam – (Quyển 1) Phần Chung*, NXB Chính trị quốc gia] ; *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 - Phần Chung* [Nguyễn Đức Mai - Chủ biên (2010), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 - Phần Chung*, NXB Chính trị quốc gia].

Trong nội dung của các sách nêu trên đã phân tích các vấn đề cơ bản về khái niệm, điều kiện áp dụng của các hình phạt chính KTTD. Qua đó, giúp cho tác giả hiểu thêm về khái niệm, điều kiện áp dụng các hình phạt chính KTTD, là cơ sở cho việc nghiên cứu của luận văn về các hình phạt KTTD.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của đề tài là đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của PLHS Việt Nam đối với các hình phạt chính KTTD. Để thực hiện mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn xác định các nhiệm vụ trọng tâm sau:

*Một là*, phân tích, làm rõ khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của các hình phạt chính KTTD.

*Hai là*, phân tích lịch sử quy định của PLHS Việt Nam và phân tích quy định của BLHS năm 1999 về các hình phạt chính KTTD để thấy được quá trình phát triển, kế thừa của các quy định hiện hành.

*Ba là*, phân tích quy định về các hình phạt chính KTTD trong BLHS một số nước, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

*Bốn là*, đánh giá thực tiễn áp dụng trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, nêu ra các vướng mắc, bất cập và kiến nghị hoàn thiện.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu*: Với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đã nêu, đối tượng nghiên cứu của đề tài là quy định của PLHS Việt Nam và một số nước trên thế giới về các hình phạt chính KTTD, cũng như thực trạng áp dụng các hình phạt chính KTTD do trên địa bàn Quận 5, TP. HCM.

- *Phạm vi nghiên cứu*: Trong phạm vi nghiên cứu đề tài, tác giả cũng không tham vọng nghiên cứu tất cả các vấn đề mà chỉ tập trung nghiên cứu một số nội dung chính sau đây:

+ Về quy định của PLHS Việt Nam: Nghiên cứu khái quát lịch sử quy định của PLHS Việt Nam qua các thời kỳ về các hình phạt chính KTTD và tập trung vào nghiên cứu các hình phạt chính KTTD đối với người phạm tội được quy định trong BLHS năm 1999 gồm: cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG và trục xuất. Đồng thời, tìm hiểu một số điểm mới về các hình phạt chính KTTD được quy định tại BLHS năm 2015. Đối với các quy định về các hình phạt chính KTTD khác, trong giới hạn cho phép tác giả xin không phân tích trong phần nội dung luận văn.

+ Về PLHS của một số nước trên thế giới: Luận văn chỉ nghiên cứu quy định về các hình phạt chính KTTD trong BLHS của một số quốc gia có nền khoa học pháp lý và trình độ lập pháp phát triển.



+ Về thực tiễn áp dụng pháp luật: Luận văn sẽ đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về các hình phạt chính KTTD trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015 trên địa bàn của Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Luận văn dựa trên cơ sở vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm phương pháp luận. Các phương pháp cụ thể gồm:

- Phương pháp nghiên cứu lịch sử để tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển các quy định về các hình phạt chính KTTD trong PLHS Việt Nam.

- Phương pháp so sánh được sử dụng để làm rõ những điểm giống và khác nhau trong các quy định về các hình phạt chính KTTD trong BLHS năm 1999 với các giai đoạn trước đó.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: áp dụng để phân tích các nội dung cần nghiên cứu và nhận thức một cách khái quát các vấn đề được nghiên cứu. Qua đó, phân tích để tìm hiểu cụ thể quy định về các hình phạt chính KTTD.

- Phương pháp thống kê dùng để tổng hợp các số liệu về các hình phạt cụ thể được áp dụng, cũng như số bị cáo được áp dụng các hình phạt chính KTTD từ thực tế tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định về các hình phạt chính KTTD.

### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Việc tìm hiểu, nghiên cứu đề tài có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn, cụ thể:

- Luận văn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về các hình phạt chính KTTD, phân tích những quy định về các hình phạt chính KTTD trong BLHS năm 1999. Đồng thời, đánh giá thực tiễn áp dụng, từ đó đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính KTTD được quy định trong BLHS năm 2015.

- Những kết quả nghiên cứu của luận văn đạt được còn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình công tác, học tập cho những độc giả có quan tâm về vấn đề này. Bên cạnh đó, đối với hoạt động thực tiễn, với vai trò là một tài liệu tham khảo, đề tài góp phần nâng cao nhận thức của những người áp dụng pháp luật về các hình phạt chính KTTD.

### **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm ba chương:

- **Chương 1.** Những vấn đề lý luận và lịch sử pháp luật Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999.

- **Chương 2.** Quy định của Bộ Luật Hình sự Việt Nam năm 1999 về các hình phạt chính không tước tự do và Thực tiễn áp dụng trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Chương 3.** Các yêu cầu và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

## Chương 1

# NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO ĐẾN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

### 1.1. Những vấn đề lý luận về các hình phạt chính không tước tự do

#### 1.1.1. Khái niệm hình phạt chính không tước tự do

“Tội phạm” và “hình phạt” là hai chế định cơ bản, quan trọng của luật hình sự và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Khi quy định tội phạm, Nhà nước cũng đồng thời quy định về hình phạt đối với từng tội phạm tương ứng. Do đó, hình phạt luôn được biết đến như một trong những công cụ pháp lý hiệu quả nhất để đấu tranh phòng chống tội phạm. Có thể nói, mối quan hệ giữa tội phạm và hình phạt chính là biểu hiện của mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả tức là người phạm tội phải chịu một hình phạt nhất định vì đã thực hiện hành vi phạm tội [28, tr.345]. Theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội”*. Kế thừa quan niệm về hình phạt của Bộ luật hình sự năm 1999, Điều 30 của Bộ luật hình sự năm 2015 cũng khẳng định: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó”*.

Hệ thống hình phạt nước ta được cấu thành bởi các hình phạt cụ thể với nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng được quy định rất chặt chẽ, phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng trường hợp phạm tội. HTHP với nhiều hình phạt khác nhau nên căn cứ vào những tiêu chí khác nhau, nhằm vào những mục đích khác nhau mà có các cách phân loại hình

phạt khác nhau. Điều 28 BLHS năm 1999 chia HTHP thành hai loại là: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Theo đó, hình phạt chính là loại hình phạt được áp dụng chính thức cho người phạm tội và được Tòa án tuyên một cách độc lập, đối với một trường hợp phạm tội cụ thể thì chỉ được áp dụng một hình phạt chính. Hình phạt bổ sung là loại hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ được tuyên kèm với hình phạt chính, đối với một trường hợp cụ thể có thể không áp dụng, có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung. Cụ thể, theo quy định tại Điều 28 BLHS năm 1999 về các hình phạt đối với người phạm tội, tại khoản 1, Điều 28 quy định bảy loại hình phạt chính áp dụng đối với người phạm tội gồm: Cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình và khoản 2, Điều 28 BLHS quy định bảy loại hình phạt bổ sung áp dụng đối với người phạm tội gồm: *cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.*

Bên cạnh việc chia hình phạt thành hình phạt chính và hình phạt bổ sung thì căn cứ vào tính chất tước bỏ của các hình phạt, cụ thể là sự tước bỏ về tự do thân thể của người phạm tội thì hình phạt còn được chia thành hai nhóm là: hình phạt tước tự do và hình phạt KTTD. Khác với hình phạt chính và hình phạt bổ sung, đến nay, thuật ngữ “*hình phạt tước tự do*” và “*hình phạt KTTD*” chưa được quy định chính thức trong BLHS nhưng đã được thừa nhận về mặt khoa học. Tuy nhiên, về mặt khoa học, các thuật ngữ này chỉ được nói đến như một thuật ngữ sử dụng trong LHS chứ chưa có một khái niệm cụ thể [14, Tr.46-47].

Trên cơ sở khái niệm hình phạt được quy định tại Điều 26 BLHS năm 1999, cũng như tính chất của sự tước bỏ, tác giả xin đưa ra khái niệm về hình phạt chính KTTD như sau:

*“Hình phạt chính không tước tự do là các hình phạt thuộc nhóm hình phạt chính được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội mà không buộc họ phải cách ly ra khỏi môi trường xã hội bình thường”.*

### **1.1.2. Đặc điểm của các hình phạt chính không tước tự do**

Các hình phạt chính KTTD về bản chất vẫn là hình phạt nên cũng mang đầy đủ các đặc điểm của hình phạt nói chung: *Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước; Được quy định trong BLHS và do Tòa án áp dụng; Hình phạt áp dụng với cá nhân người phạm tội.* Ngoài các đặc điểm chung của hình phạt như trên, các hình phạt chính KTTD còn có một số đặc điểm riêng biệt trong sự so sánh với các hình phạt chính tước tự do như sau:

- *Hình phạt chính KTTD không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi môi trường sống bình thường:* Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt hình phạt chính KTTD và hình phạt chính tước tự do. Để đạt được mục đích của hình phạt, không nhất thiết phải tước đi quyền tự do của người phạm tội. Bởi lẽ có người sau khi chấp hành án vẫn quay trở lại con đường tái phạm, tái phạm nguy hiểm do nhiều nguyên nhân: gặp khó khăn trong việc tái hòa nhập cộng đồng, hay “ngựa quen đường cũ”, việc quay trở lại phạm tội chỉ là vấn đề thời gian. Do đó, đối với một số tội phạm mà mức độ và hành vi nguy hiểm là ít nghiêm trọng, phạm tội lần đầu, trong quá trình điều tra, xét xử đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối lỗi thì không cần thiết phải áp dụng các hình phạt tước tự do, thay vào đó có thể áp dụng các hình phạt chính KTTD mà vẫn đạt được mục đích của hình phạt.

Hình phạt chính KTTD với những mức độ nghiêm khắc khác nhau vẫn có thể đạt được mục đích của hình phạt mà không cần phải cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường. Với đặc trưng này, hình phạt chính KTTD tạo điều kiện cho người phạm tội được sống, lao động, học tập,

cải tạo trong môi trường xã hội bình thường như khi chưa bị áp dụng hình phạt dưới sự giám sát, giúp đỡ của gia đình, cơ quan nhà nước, tổ chức nơi họ sinh sống, làm việc. Với những hình phạt này, Nhà nước đã thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo trong việc xử lý tội phạm, đảm bảo vấn đề tái hòa nhập cộng đồng, từ đó tác động tích cực đến nhận thức của người phạm tội, giúp họ nhận ra được lỗi lầm của mình để tích cực cải tạo, phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội.

- *Hình phạt chính KTTD đối với người phạm tội có mức độ nghiêm khắc thấp hơn so với các hình phạt chính tước tự do*: Theo tinh thần tại Điều 28 BLHS 1999 cho thấy HTHP nước ta có sự phân chia thang bậc theo mức độ nghiêm khắc đối với hành vi phạm tội, quy định theo trình tự từ nhẹ đến nặng: Các hình phạt KTTD được sắp xếp trước các hình phạt tước tự do. Trong đó cảnh cáo là loại hình phạt có mức độ nghiêm khắc nhẹ nhất nên đứng ở vị trí đầu tiên trong HTHP chính, kế đó là hình phạt tiền rồi đến hình phạt CTKGG và trục xuất. Xét về nội dung, hình phạt chính KTTD có mức độ ít nghiêm khắc hơn so với hình phạt chính tước tự do thể hiện ở tính chất của các quyền, lợi ích mà hình phạt chính KTTD hạn chế hoặc tước bỏ. Theo đó, hình phạt chính KTTD đều có tính chất là KTTD mà chỉ hạn chế tự do hoặc tước những quyền khác của người phạm tội. Tuy nhiên, hình phạt chính KTTD chỉ tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích hợp pháp ở mức độ cho phép mà vẫn đảm bảo được các quyền cơ bản của người phạm tội. Cụ thể, hình phạt chính KTTD có thể chỉ gây ra những hạn chế nhất định về mặt tinh thần đối với người phạm tội thông qua việc khiển trách công khai của Nhà nước (cảnh cáo); hoặc làm hạn chế quyền tự do thân thể của người phạm tội bởi hoạt động giám sát, giáo dục của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc cư trú (CTKGG); hoặc tước đi một khoản tiền (phạt tiền, CTKGG); hoặc tước quyền cư trú trên lãnh thổ Việt Nam (trục

xuất). Trong khi đó, các hình phạt chính tước tự do lại cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường, buộc họ phải chấp hành hình phạt trong một môi trường có quy chế và kỷ luật chặt chẽ là trại giam, thậm chí còn tước luôn cả quyền sống của con người như hình phạt tử hình. Do đó, hiện nay Nhà nước ta đã và đang sửa đổi HTHP theo hướng tăng cường quy định các hình phạt KTTD và giảm dần các hình phạt tước tự do.

- *Hình phạt chính KTTD tước bỏ ít hơn các quyền con người của người phạm tội so với các hình phạt chính tước tự do*, do đó, hình phạt chính KTTD bảo đảm tốt hơn quyền con người của người phạm tội. Thực tế cho thấy, khi người phạm tội bị áp dụng các hình phạt chính tước tự do thì các quyền, lợi ích thiết thân của người phạm tội cũng sẽ bị ảnh hưởng. Trong khi đó, nếu người phạm tội được áp dụng hình phạt chính KTTD thì quyền con người của người phạm tội ít bị xâm hại hơn.

- *Điều kiện áp dụng các hình phạt KTTD được quy định khá chặt chẽ*: Việc áp dụng các hình phạt KTTD thường chỉ là đối với những tội phạm ít nghiêm trọng, cá nhân người phạm tội lần đầu, nhân thân tốt... Đó là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 BLHS năm 1999. Theo đó, chỉ có những trường hợp phạm tội mà người thực hiện tội phạm có các điều kiện nêu trên thì mới được áp dụng các hình phạt KTTD. Do đó, luật quy định các điều kiện áp dụng các hình phạt KTTD khá chặt chẽ để cá thể hóa TNHS cũng như để đạt được mục đích của hình phạt.

- *Chủ thể thi hành hình phạt chính KTTD rất đa dạng*: Nếu việc thi hành hình phạt chính tước tự do được giao cho một cơ quan chuyên trách thực hiện thì việc thi hành hình phạt chính KTTD được giao cho nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau nơi người bị kết án cư trú, làm việc kết hợp với gia đình tham gia vào việc cải tạo, giáo dục người phạm tội như: chính quyền xã, phường,

thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án cư trú hoặc làm việc, cơ quan THADS...

Như vậy, theo quy định của BLHS năm 1999, các hình phạt chính bao gồm: các hình phạt chính KTTD và các hình phạt chính tước tự do áp dụng đối với cá nhân người phạm tội. Tuy nhiên, với phạm vi nghiên cứu của đề tài là các hình phạt chính KTTD và dựa vào khái niệm về hình phạt chính KTTD mà tác giả đã đưa ra trong mục 1.1.1 của Luận văn, cũng như các đặc điểm của hình phạt chính KTTD đã phân tích ở trên, có thể thấy BLHS năm 1999 quy định tất cả là bốn hình phạt chính KTTD đối với người phạm tội, đó là:

- Cảnh cáo
- Phạt tiền
- Cải tạo không giam giữ
- Trục xuất

### ***1.1.3. Mục đích của các hình phạt chính không tước tự do***

Mục đích của hình phạt là kết quả cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi quy định hình phạt đối với tội phạm và khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội [29, tr.267]. Hình phạt chính KTTD cũng được xem là hình phạt, do đó, hình phạt chính KTTD cũng có các mục đích của hình phạt nói chung được quy định cụ thể tại Điều 27 BLHS năm 1999: *“Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm”*.

Tuy mục đích của hình phạt đã được quy định chính thức trong BLHS, nhưng đến nay, trong khoa học pháp lý hình sự vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề này. Sự khác nhau cơ bản giữa các quan



điểm về mục đích của hình phạt là hình phạt trong LHS Việt Nam có mục đích trừng trị hay không. Có quan điểm cho rằng trừng trị là mục đích của hình phạt, cũng có quan điểm cho rằng trừng trị không phải là mục đích của hình phạt mà trừng trị chính là bản chất, nội dung, là thuộc tính tất yếu của hình phạt [34, tr.355-356].

Trước hết, là mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt chính KTTD. Có thể nói, mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt chính KTTD là kết quả mà Nhà nước mong muốn đạt được từ phía người phạm tội. Theo Điều 27 BLHS 1999, mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt chính KTTD là hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm giáo dục họ có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Tuy nhiên, mục đích phòng ngừa riêng chủ yếu của hình phạt không phải là trừng trị mà là giáo dục người phạm tội có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Bên cạnh mục đích phòng ngừa riêng, hình phạt chính KTTD còn có mục đích phòng ngừa chung. Mục đích phòng ngừa chung của hình phạt chính KTTD là kết quả mà Nhà nước mong muốn đạt được khi dùng hình phạt tác động đối với cộng đồng xã hội. Theo Điều 27 BLHS, mục đích phòng ngừa chung của hình phạt chính KTTD là hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Bởi hình phạt được tuyên không những nhằm tác động lên chính người phạm tội mà còn có tác động đến những người khác trong cộng đồng xã hội, mà trước hết là những người có tâm lý không vững vàng trong xã hội, hình phạt có tác dụng răn đe, ngăn ngừa họ phạm tội, cho họ thấy trước được hậu quả pháp lý của việc phạm tội mà họ phải gánh chịu nếu thực hiện hành vi phạm tội. Với sự răn đe này, hình phạt có mục đích ngăn ngừa, giáo dục những người không vững vàng tuân theo pháp luật, từ bỏ ý định phạm tội hoặc thận trọng hơn

trong xử sự tránh để trở thành xử sự phạm tội [10, tr.16-17]. Mặt khác, thông qua việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, hình phạt còn giáo dục ý thức pháp luật cũng như động viên, khuyến khích quần chúng nhân dân tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

Có thể thấy, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung là hai mặt không thể tách rời trong mục đích của hình phạt chính KTTD và có quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên, trong các mục đích của hình phạt, mục đích phòng ngừa riêng đóng vai trò chính trong mối quan hệ giữa các mục đích của hình phạt.

#### ***1.1.4. Ý nghĩa của các hình phạt chính không tước tự do***

Việc quy định các hình phạt chính KTTD trong hệ thống hình phạt mang lại nhiều ý nghĩa quan trọng:

***Thứ nhất***, trong xã hội hiện nay, nền kinh tế ngày càng phát triển kéo theo một hệ lụy là các tội phạm ngày càng diễn biến phức tạp và phong phú. Do đó, việc nhà làm luật quy định các hình phạt KTTD trong BLHS nước ta đã góp phần đa dạng hóa hệ thống hình phạt nói riêng và các biện pháp xử lý hình sự nói chung trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Bên cạnh trừng trị và cải tạo giáo dục đối với các trường hợp phạm tội có mức độ nghiêm trọng lớn, PLHS Việt Nam cũng đòi hỏi phải thực hiện chính sách khoan hồng đối với các trường hợp lần đầu phạm tội, phạm tội ít nghiêm trọng và đã ăn năn, hối cải. Khoản 3, Điều 3 BLHS 1999 đã ghi nhận: “...khoan hồng đối với người tự thú, thật thà khai báo, tố giác đồng bọn, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa, hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra. Đối với người phạm tội lần đầu, ít nghiêm trọng và đã hối cải thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù...”. Đa dạng hóa hình phạt trong HTHP tạo nên cơ sở vững chắc cho việc thống nhất trong thực tiễn xét xử của Tòa án, đảm bảo thực hiện nguyên tắc bình đẳng và công bằng trong

xét xử. Nó tạo ra khả năng linh hoạt, mềm dẻo cho các cán bộ Tòa án trong việc lựa chọn hình phạt để áp dụng, phù hợp và tương xứng với tính chất nguy hiểm của từng hành vi phạm tội, tránh được việc quyết định hình phạt quá nặng hoặc quá nhẹ, đảm bảo “không bỏ lọt tội phạm”. Có thể nói “*các hình phạt không phải tù như những nấc trung gian giữa các biện pháp xử lý bằng pháp luật khác*” [5, tr.127]

**Thứ hai**, việc quy định các hình phạt KTTD trong HTHP góp phần thực hiện nguyên tắc xử lý có phân biệt và nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Đó là chính sách kết hợp hài hòa giữa việc trừng trị nghiêm khắc và khoan hồng như khoản 3 Điều 3 BLHS 1999 đã quy định. Cũng xuất phát từ thực tế hiện nay, tình hình tội phạm càng diễn biến phức tạp, mức độ phạm tội ngày càng đa dạng, tinh vi, chính vì thế nên trong HTHP cần phải có những hình phạt nghiêm khắc chủ yếu mang tính chất trừng trị khi cần thiết và cả những hình phạt nhẹ để có thể khoan hồng đối với những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải nhưng chưa đến mức được miễn hình phạt. Mặt khác, Điều 45 BLHS 1999 quy định: “*khi quyết định hình phạt, Tòa án phải cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*” để có căn cứ xử lý có phân biệt đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể sao cho hình phạt được áp dụng tương xứng với mức độ, tính chất nguy hiểm do hành vi phạm tội gây ra cho xã hội.

**Thứ ba**, các hình phạt KTTD góp phần thể hiện nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa của PLHS nước ta. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, không có hình phạt nào có tính chất khủng bố, trả thù hay đầy đọa thể xác hoặc chà đạp phẩm giá con người như một số hình phạt trong pháp luật phong kiến xưa, trái lại còn có một số hình phạt tạo điều kiện giúp đỡ người phạm tội dễ dàng hơn, thuận lợi hơn trong quá trình tự cải tạo, giáo dục để trở thành người có ích

cho xã hội. Đó chính là bản chất nhân đạo rõ nét của các hình phạt KTTD trong HTHP nước ta. Hơn nữa, khi xét đến hình phạt chính đối với người phạm tội, BLHS quy định 07 loại hình phạt chính thì có đến 04 hình phạt chính KTTD là: cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG, trục xuất và chỉ có 03 hình phạt chính tước tự do là: tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Với ưu thế về số lượng 4/7 hình phạt chính KTTD đã thể hiện rõ chính sách nhân đạo trong HTHP của nước ta. Do đó, sự có mặt của các hình phạt KTTD sẽ giúp cho các lợi ích của người bị kết án được đảm bảo dưới sự giám sát của gia đình, các cơ quan chính quyền địa phương, từ đó sẽ là động lực giúp cho quá trình chấp hành án của họ đạt hiệu quả cao hơn.

**Thứ tư,** Khi áp dụng hình phạt chính KTTD đối với người phạm tội sẽ hạn chế được những tác động tiêu cực của hình phạt lên người phạm tội cũng như gia đình của người phạm tội. Đây chính là yếu tố quan trọng để tăng cường hiệu quả của hình phạt chính KTTD trên thực tế. Cụ thể:

- Hình phạt chính KTTD loại trừ được những tác động tiêu cực đến bản thân người phạm tội, trước hết là vấn đề tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong hình phạt. Thực tế cho thấy, nếu người phạm tội bị áp dụng hình phạt tước tự do (hình phạt tù) thì sau khi chấp hành xong hình phạt, họ phải đối mặt với vô vàn những trở ngại trong việc tái hòa nhập cộng đồng. Bên cạnh đó, khi bị áp dụng hình phạt tù, sau quá trình bị cách ly khỏi môi trường sống bình thường, khi quay trở lại với xã hội, họ không thể theo kịp đà phát triển của xã hội, làm cho họ thu mình lại, khó sinh sống nếu không được tạo những điều kiện thuận lợi. Chính vì vậy, vấn đề tái hòa nhập cộng đồng cho những người phạm tội sau khi chấp hành xong hình phạt tù được Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm. Do đó, nếu người phạm tội được áp dụng hình phạt chính KTTD thì sẽ loại trừ được những tiêu cực trong vấn đề tái hòa nhập cộng đồng đưa lại. Bên cạnh việc loại trừ được các tác động tiêu cực từ

vấn đề tái hòa nhập cộng đồng, việc áp dụng các hình phạt chính KTTD còn giúp cho người bị kết án tránh được những “lây nhiễm” từ môi trường nhà tù như tình trạng phạm nhân bị mắc bệnh AIDS và nghiện ma túy rất phức tạp hay bị tiêm nhiễm bởi những điều xấu từ các bạn tù... [15, tr.65-67].

- Hình phạt chính KTTD hạn chế được những tác động tiêu cực của hình phạt đến gia đình của người phạm tội: Thực tế cho thấy, khi người phạm tội bị áp dụng hình phạt chính tước tự do như tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình thì không chỉ có người phạm tội bị ảnh hưởng, mà những tác động tiêu cực của hình phạt còn ảnh hưởng đến cả gia đình người bị kết án. Khi bị áp dụng hình phạt chính tước tự do thì bản thân người phạm tội sẽ bị xã hội xa lánh, kỳ thị và bị kịch đối với gia đình của người bị kết án cũng xảy ra. Con cái trong gia đình của người bị kết án có thể bị hàng xóm, bạn bè thậm chí họ hàng kỳ thị, xa lánh cũng như việc do vắng đi người cha, người mẹ nên thường dẫn đến tâm lý bất cần, buông xuôi, nghỉ học nửa chừng của con cái, đặc biệt là những người chưa thành niên. Do đó, con cái của người phạm tội bị áp dụng hình phạt tước tự do dễ đi vào con đường phạm tội, dễ bị kẻ xấu lợi dụng và tương lai gần như khép lại. Hơn nữa, việc áp dụng hình phạt chính tước tự do còn có thể kéo theo cảnh gia đình ly tán, một bên vợ hoặc chồng còn lại ở ngoài xã hội thường do cuộc sống vất vả, sự kỳ thị, cô đơn mà bỏ đi chung sống với người khác. Vì vậy, khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt và quay về với gia đình tan vỡ rất dễ dẫn đến tâm lý tủi nhục, chán nản và dễ bước vào con đường tái phạm, tái phạm nguy hiểm hơn. Do đó, việc áp dụng hình phạt chính KTTD đối với người phạm tội sẽ khắc phục được những nhược điểm trên.

- **Cuối cùng**, hình phạt chính KTTD mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với hình phạt chính tước tự do: Một mặt, hình phạt chính KTTD góp phần làm giảm chi phí của Nhà nước trong việc THA. Bởi để thi hành các hình

phạt chính tước tự do, Nhà nước phải bỏ ra một chi phí lớn để vận hành hoạt động của cả hệ thống các cơ quan THA như chi phí để duy trì hoạt động của hệ thống trại giam, chi phí hỗ trợ người THA phạt tù tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành hình phạt. Mặt khác, khi được áp dụng hình phạt chính KTTD, người bị kết án không bị cách ly khỏi môi trường xã hội nên họ vẫn có thể tiếp tục lao động, duy trì được công việc hàng ngày. Điều này vừa đảm bảo cho gia đình người phạm tội không mất đi nguồn thu nhập hàng ngày mà còn tạo ra của cải cho xã hội, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

## **1.2. Lịch sử pháp luật Việt Nam về các hình phạt chính không tước tự do đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999**

Trong phạm vi của luận văn, tác giả sẽ đi sâu vào một số thời kỳ, một số giai đoạn tiêu biểu để có cái nhìn sâu sắc hơn về việc quy định các hình phạt KTTD trong lịch sử lập pháp Việt Nam.

### ***1.2.1. Quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính không tước tự do trong giai đoạn 1945-1985***

Sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, các chế định về PLHS chưa được quy định thống nhất trong BLHS, mà chỉ quy định trong các sắc lệnh, cụ thể: *Sắc lệnh số 06 (15/01/1946), Sắc lệnh số 26 (25/02/1946); Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967; các Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm sở hữu riêng của công dân ngày 21/10/1970...* Tuy nhiên, PLHS thời kì này cũng đã trở thành công cụ sắc bén của chính quyền trong công cuộc xây dựng lực lượng, chống thù trong giặc ngoài.

- *Giai đoạn từ sau Cách Mạng Tháng Tám đến năm 1954*: Sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, với sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước ta đã ban hành một loạt các văn bản PLHS để bảo vệ chính quyền, duy trì trật tự xã hội cũng như để bảo vệ quyền lợi của nhân dân. Qua

quy định của các VBPL thời kỳ này cho thấy, HTHP gồm có: phạt tiền, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Do đó, xét về hình phạt KTTD thì thời kỳ này có hai loại là: phạt tiền và trục xuất.

Hình phạt tiền được quy định trong hàng loạt các Sắc lệnh với mức tối thiểu và mức tối đa khác nhau tùy thuộc vào từng loại tội. Theo quy định của các sắc lệnh này, phạt tiền chưa được quy định rõ là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung, nhưng theo nội dung quy định thì có thể hiểu, phạt tiền có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung. Ví dụ, Điều 12 Sắc lệnh số 68-SL ngày 30/11/1945 ấn định về thể lệ trưng dụng, trưng thu và trưng tập quy định: *“Người nào nhận được lệnh trưng thu, trưng dụng hoặc trưng tập mà không tuân thì có thể bị phạt tiền từ 100 đồng đến 2000 đồng và bị phạt tù từ 6 ngày đến 3 tháng hay bị một trong hai thứ trừng phạt ấy”*; Điều 3 sắc lệnh số 157-SL ngày 16/8/1946 quy định: *“Các người không tuân theo Sắc lệnh này sẽ bị phạt từ 500 đồng đến 10.000 đồng và có thể bị...”*

Hình phạt trục xuất lần đầu tiên được quy định trong Sắc lệnh số 205 ngày 18/8/1948 để trục xuất đối với những người ngoại quốc có hành vi vi phạm trên lãnh thổ Việt Nam. Điều 1 Sắc lệnh số 205 ngày 18/8/1948 quy định bốn trường hợp trục xuất đối với người nước ngoài, trong đó, có hai trường hợp có thể hiểu trục xuất được áp dụng với tư cách là một biện pháp cưỡng chế hình sự. Đó là trường hợp những người ngoại quốc đã bị một Tòa án tại Việt Nam kết án về tội đại hình, tiểu hình nhưng với điều kiện sau khi họ đã mãn hạn giam hoặc được ân xá hay phóng thích và trường hợp những người ngoại quốc đã bị một tòa án ngoại quốc kết án về những tội thường phạm, tiểu hình hay đại hình.

- *Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975*: Trong giai đoạn này, hình phạt chính KTTD có cảnh cáo, phạt tiền và quản chế. Trong đó, phạt tiền và cảnh cáo vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

- Cảnh cáo: cảnh cáo được quy định trong các VBPL thời kỳ này vừa với tính chất là biện pháp xử lý hành chính vừa với tính chất là hình phạt trong LHS. Cảnh cáo được áp dụng đối với một số trường hợp khi có hành vi xâm phạm về báo chí, quyền tự do xuất bản như Điều 13 sắc lệnh số 282-SL ngày 14/12/1956 về chế độ báo chí quy định: “*Báo chí nào vi phạm Điều 10, sẽ bị trừng phạt: tùy theo lỗi nặng nhẹ mà cảnh cáo, tịch thu ấn phẩm, đình bản tạm thời, hoặc bị truy tố trước Tòa án, có thể bị phạt tiền...*”. Hoặc Điều 16 sắc luật số 003-SLT ngày 18/6/1957 quy định: “*Nhà xuất bản hay cá nhân xuất bản nào vi phạm Điều 12 thì cơ quan có thẩm quyền sẽ tùy theo trường hợp nhẹ hay nặng mà cảnh cáo, thu hồi tạm thời giấy phép hoặc truy tố trước Tòa án. Tòa án có thể xử phạt tiền từ năm vạn đồng đến hai mươi vạn đồng*”. Quyết định cảnh cáo có thể được tuyên bố trong hội nghị báo chí hoặc công bố quyết định cảnh cáo trên một hoặc nhiều báo chí như quy định tại điều 16 Nghị định số 298-TTg ngày 9/7/1957 của Thủ tướng chính phủ về chi tiết thi hành Luật số 100-SL/L002 ngày 20-05-1957 về Chế độ báo chí. Tiếp đó, Pháp lệnh số 1/LCT ngày 18/1/1961 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp đã dành riêng Chương 10 với ba Điều luật là Điều 61, 62, 63 để quy định hình phạt đối với người vi phạm quyền tự do bầu cử và ứng cử, trong đó có hình phạt cảnh cáo là hình phạt chính.

- Hình phạt tiền: Phạt tiền với tư cách là hình phạt được áp dụng chủ yếu đối với các hành vi xâm phạm chế độ báo chí, quyền tự do xuất bản như Điều 13 sắc lệnh số 282-SL ngày 14/12/1956, Điều 16 sắc luật số 003-SLT ngày 18/6/1957 và các tội phạm có tính chất vụ lợi nhằm tước đi các lợi ích bất chính mà người phạm tội đã thu được và nhằm đánh vào lợi ích về kinh tế của người phạm tội như sắc luật số 001-SLT ngày 19/4/1957 cấm chỉ mọi hành động đầu cơ. Điều 3 sắc luật này quy định: “*Những người vi phạm luật này và những người đồng phạm, tùy theo tội nhẹ hay nặng có thể bị truy tố*”



*trước Tòa án và có thể bị phạt tiền từ mười vạn đồng đến một trăm triệu đồng... ”. Đến năm 1970, Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản riêng của công dân ra đời đánh dấu bước phát triển trong lập pháp hình sự nước ta khi quy định về hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo pháp lệnh này thì phạt tiền chỉ được áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung.*

- *Quản chế: Điều 1 sắc lệnh số 175-SL ngày 18/8/1953 quy định hình phạt quản chế là dùng quyền lực của chính quyền và của nhân dân để xử trí những phần tử phạm tội với cách mạng, với nhân dân, những tội chưa đáng phạt tù, hoặc đã hãn mạn tù nhưng chưa thực sự hối cải. Quản chế được áp dụng nhằm mục đích ngăn ngừa những phần tử trên hoạt động trái phép và cải tạo họ thành những người tốt.*

*Như vậy, trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975, bên cạnh hình phạt KTTD là phạt tiền, pháp luật hình sự nước ta đã quy định thêm hai hình phạt KTTD mới là cảnh cáo và quản chế.*

*- Giai đoạn từ năm 1975 đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự 1985: Trong giai đoạn này, VBPL quan trọng quy định về hình phạt là Sắc luật số 03-SL ngày 15/3/1976 quy định về tội phạm về hình phạt. Trong văn bản này, hệ thống hình phạt chính gồm có: tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn, cảnh cáo, quản chế, phạt tiền. Trong đó, có các hình phạt chính KTTD là: cảnh cáo, quản chế và phạt tiền. Sau khi Hiến pháp năm 1980 ra đời, Hội đồng Nhà nước đã ban hành một số Luật mới và một số Pháp lệnh có quy định về một số hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội. Cụ thể, theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật nghĩa vụ quân sự được Quốc hội thông qua ngày 30/12/1981, lần đầu tiên hình phạt CTKGG được quy định trong lịch sử PLHS Việt Nam: “Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện thì tùy mức độ*

*nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ ba tháng đến hai năm, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm”.* Tiếp đó, trong khoản 1 Điều 6 Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ban hành ngày 30/6/1982, hình phạt cải tạo không giam giữ lại tiếp tục được quy định: *“Người nào kinh doanh không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung được phép, trốn thuế...thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ ba tháng đến hai năm...”*.

Tóm lại, trong giai đoạn từ sau Cách Mạng Tháng Tám năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985, do các điều kiện kinh tế, xã hội mà nước ta không có một văn bản thống nhất quy định về hệ thống hình phạt cũng như các hình phạt chính KTTD. Tuy nhiên, có thể nói, tính đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985, các hình phạt chính KTTD trong PLHS Việt Nam gồm có cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG và quản chế.

### ***1.2.2. Các hình phạt chính không tước tự do quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985***

Điều 21 BLHS năm 1985 quy định HTHP được chia thành hai nhóm là: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. HTHP chính được quy định tại khoản 1, Điều 21 BLHS năm 1985 gồm cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG, cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình. Các hình phạt này được sắp xếp theo trật tự liên kết từ nhẹ đến nặng theo mức độ nghiêm khắc của từng loại hình phạt. Với quy định tại khoản 1, Điều 21 BLHS năm 1985, có thể thấy BLHS năm 1985 chỉ quy định ba loại hình phạt chính KTTD là: cảnh cáo, phạt tiền và CTKGG.

- Cảnh cáo là hình phạt chính KTTD nhẹ nhất trong HTHP chính của nước ta. Điều kiện áp dụng của hình phạt cảnh cáo được quy định tại Điều 22 BLHS năm 1985 là cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng – những tội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là tù

năm năm tù trở lại, đồng thời, người phạm tội phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

- BLHS năm 1985 quy định phạt tiền có thể được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung. Theo Điều 23 BLHS năm 1985, phạt tiền được áp dụng đối với người phạm các tội có tính chất vụ lợi, các tội có dùng tiền làm phương tiện hoạt động trong những trường hợp khác do luật này quy định. Chỉ trong trường hợp có Điều luật quy định thì phạt tiền mới được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội. Nội dung tại điều luật này chưa quy định rõ phạt tiền là hình phạt chính được áp dụng đối với loại tội phạm nào. Đồng thời, Điều 23 BLHL 1985 cũng không quy định mức tối thiểu và mức tối đa của hình phạt tiền mà chỉ quy định *“mức phạt tiền được quyết định theo mức độ nghiêm trọng của tội đã phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội”*. Bên cạnh đó, khoản 2, Điều 60 BLHS 1985 quy định về hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội thì người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt là cảnh cáo, CTKGG hoặc tù có thời hạn mà không được áp dụng hình phạt tiền.

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, BLHS năm 1985 quy định có hai loại hình phạt CTKGG tách biệt là: cải tạo không giam giữ (Điều 24 BLHS năm 1985) và cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội (Điều 70 BLHS năm 1985). Hai loại hình phạt này giống nhau về phạm vi và thời hạn áp dụng là đều được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng trong thời hạn từ sáu tháng đến hai năm. Điểm khác nhau của hai loại hình phạt này là về đối tượng áp dụng và thể thức thi hành. Nếu người phạm tội không phải là quân nhân tại ngũ thì áp dụng hình phạt CTKGG tại Điều 24 BLHS năm 1985, nếu người phạm tội là quân nhân tại ngũ thì áp dụng hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội tại Điều 70 BLHS năm 1985. Về thể thức thi hành, đối với người phạm tội bị áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ tại Điều 24

BLHS năm 1985 thì Tòa án giao người bị phạt CTKGG cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để giám sát, giáo dục. Còn quân nhân tại ngũ khi bị áp dụng hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội sẽ được đưa đến đơn vị kỷ luật của quân đội với quy chế sinh hoạt, kỷ luật nghiêm khắc hơn mà không bị áp dụng các nghĩa vụ về CTKGG và cũng không bị khấu trừ thu nhập theo quy định tại Điều 24 BLHS năm 1985 [9].

Như vậy, theo quy định của BLHS năm 1985, có bốn loại hình phạt chính KTTD là: cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG và cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội.

### **1.3 Các hình phạt chính không tước tự do trong Bộ luật hình sự của một số nước trên thế giới**

#### ***1.3.1. Các hình phạt chính không tước tự do theo quy định trong Bộ luật hình sự Thụy Điển***

Tại Điều 3 Chương 1 BLHS Thụy Điển quy định các hình phạt trong BLHS Thụy Điển gồm: phạt tiền, phạt tù, hình phạt có điều kiện, buộc phải chịu thử thách và đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt, không có sự phân chia thành hình phạt chính hay hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, thông qua quy định của BLHS Thụy Điển, có thể hiểu các hình phạt này được áp dụng với tư cách là hình phạt chính. Do đó, có thể nói, trong BLHS Thụy Điển chỉ có hình phạt tù là hình phạt chính tước tự do, còn lại đều là các hình phạt chính KTTD.

Có thể thấy BLHS Thụy Điển và BLHS Việt Nam đều có quy định phạt tiền là hình phạt chính KTTD. Bên cạnh đó, quy định của BLHS Thụy Điển có nhiều điểm khác biệt so với BLHS Việt Nam khi quy định về hình phạt chính KTTD:

- Về hình phạt tiền: Chương 25 BLHS Thụy Điển quy định với các mức tiền phạt và cách thức thi hành khác nhau tùy theo tính chất và mức độ

nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Theo đó, có ba hình thức phạt tiền là phạt tiền tính theo ngày, phạt tiền rút gọn và phạt tiền theo mức quy định:

+ Phạt tiền theo ngày được tính trên cơ sở tối thiểu là 30 ngày và tối đa là 150 ngày. Khi quyết định phạt tiền theo ngày, Tòa án có tính đến mức thu nhập, phúc lợi và nghĩa vụ của người đó đối với những người sống phụ thuộc và các hoàn cảnh kinh tế khác. Nếu có lý do đặc biệt, mức phạt tiền tính theo ngày sẽ được điều chỉnh cho phù hợp (Điều 2 BLHS Thụy Điển).

+ Phạt tiền rút gọn được áp dụng với mức thấp nhất là 100 curon Thụy Điển và cao nhất là 2000 curon Thụy Điển. Tuy nhiên, nếu có quy định mức tiền phạt thấp hơn mức nêu trên thì mức tiền phạt thấp hơn sẽ được áp dụng như quy định tại điều 3 BLHS Thụy Điển.

+ Phạt tiền theo mức quy định là tiền phạt được quy định áp dụng đối với tội phạm, được xác định dựa theo công thức tính đặc biệt. Mức thấp nhất của phạt tiền theo mức quy định là 100 curon Thụy Điển theo quy định tại Điều 4 BLHS Thụy Điển.

- Hình phạt có điều kiện: Chương 27 BLHS Thụy Điển quy định hình phạt này có thể được Tòa án tuyên đối với tội phạm mà nếu áp dụng phạt tiền đối với tội đó được coi là chưa thỏa đáng, trong thời gian thử thách hai năm, người bị kết án tuân thủ được điều kiện thử thách đặt ra thì hình phạt đã tuyên sẽ không được áp dụng. Nếu người phạm tội không chấp hành các quy định trong hình phạt có điều kiện, Tòa án có thể quyết định cảnh cáo người phạm tội; thay đổi điều kiện đã đưa ra trước đây hoặc hủy bỏ hình phạt có điều kiện và quyết định một hình phạt khác đối với người phạm tội. Do đó, xét về bản chất, hình phạt có điều kiện trong BLHS Thụy Điển tương tự với án treo trong BLHS Việt Nam.

- Hình phạt buộc phải chịu thử thách: Chương 28 BLHS Thụy Điển quy định đây là hình phạt được áp dụng đối với những trường hợp mà việc áp dụng hình phạt tiền là chưa đủ nghiêm khắc, Tòa án sẽ quyết định người bị kết án phải chịu sự giám sát của Ban giám sát trong thời hạn ba năm kể từ ngày bắt đầu thi hành án. Tuy nhiên, thời hạn giám sát thường kết thúc sau khi người đó đã chấp hành tốt một năm chịu thử thách. Nếu người buộc phải chịu thử thách không chấp hành các quy định thì có thể bị cảnh cáo hoặc thời hạn giám sát có thể bị kéo dài. Nếu người bị buộc phải chịu thử thách vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của mình và có cơ sở để cho rằng các biện pháp của Ban giám sát không có tác dụng thì Tòa án có thể hủy bỏ chế tài buộc phải chịu thử thách và quyết định một hình phạt khác đối với người phạm tội, nội dung này được quy định tại Điều 8, Điều 9 BLHS Thụy Điển.

- Đưa vào cơ sở chăm sóc đặc biệt: Chương 31 BLHS Thụy Điển quy định hình phạt này được áp dụng đối với những người thực hiện tội phạm khi chưa đủ 21 tuổi đang bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh hoặc các biện pháp khác theo quy định của Luật về dịch vụ xã hội hoặc Luật đặc biệt về chăm sóc thanh, thiếu niên.

### ***1.3.2. Các hình phạt chính không tước tự do trong Bộ luật hình sự Liên Bang Nga***

Bộ luật hình sự Liên Bang Nga chia hình phạt thành ba nhóm là: hình phạt chính, vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung và hình phạt bổ sung (Điều 45 BLHS Liên bang Nga). Thông qua quy định của BLHS Liên bang Nga cho thấy, BLHS Liên Bang Nga có các hình phạt chính KTTD là phạt tiền, tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, lao động bắt buộc, lao động cải tạo, hạn chế quân vụ và hạn chế tự do.

BLHS Liên bang Nga và BLHS Việt Nam có những nét tương đồng nhất định trong quy định các hình phạt chính KTTD, cụ thể:

- BLHS Liên bang Nga và BLHS Việt Nam đều có quy định hình phạt chính KTTD là phạt tiền. Ngoài ra, đều có quy định một loại hình phạt chính KTTD với tên gọi khác nhau nhưng xét về bản chất thì tương đối giống nhau là hình phạt lao động cải tạo (trong BLHS Liên Bang Nga) và hình phạt CTKGG (trong BLHS Việt Nam).

Bên cạnh đó, BLHS Liên Bang Nga vẫn có nhiều điểm khác biệt so với BLHS Việt Nam khi quy định về hình phạt chính KTTD:

- HTHP chính KTTD trong BLHS Liên Bang Nga phong phú, đa dạng hơn về số lượng cũng như tính chất của từng loại hình phạt. Nếu BLHS Việt Nam quy định hình phạt “Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định” là hình phạt bổ sung thì BLHS Liên Bang Nga lại quy định hình phạt “Tước quyền đảm nhiệm một số chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định” là hình phạt chính KTTD, dù hai loại hình phạt này trong BLHS Việt Nam và BLHS Liên Bang Nga giống nhau về bản chất.

- Bộ luật hình sự Liên Bang Nga không quy định hình phạt chính KTTD là cảnh cáo, CTKGG, trục xuất như BLHS Việt Nam nhưng lại có quy định những hình phạt chính KTTD khác rất đa dạng là lao động bắt buộc, lao động cải tạo, hạn chế quân vụ, hạn chế tự do.

BLHS Liên Bang Nga quy định cụ thể các biện pháp bảo đảm cho việc thực hiện các hình phạt chính KTTD trên thực tế, cụ thể: trường hợp người phạm tội cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt thì hình phạt chính KTTD sẽ được thay thế bằng hình phạt khác trong phạm vi chế tài được Điều luật tương ứng quy định (đối với hình phạt tiền được quy định tại Điều 49 BLHS Liên Bang Nga) hoặc sẽ được thay thế bằng hình phạt tù với tỷ lệ quy đổi cụ thể. Nếu là hình phạt lao động bắt buộc thì “*Khoảng thời gian mà*

*người phạm tội đã chấp hành hình phạt lao động bắt buộc sẽ được trừ vào thời hạn hình phạt tù, cứ 8 giờ lao động bắt buộc bằng một ngày tù” (khoản 3 Điều 49 BLHS Liên Bang Nga); nếu là hình phạt lao động cải tạo thì “cứ một ngày tù bằng ba ngày lao động cải tạo” (khoản 4 Điều 50 BLHS Liên Bang Nga)... Đây là một quy định tiên bộ mà Việt Nam có thể tham khảo trong quá trình hoàn thiện BLHS.*

### **Kết luận Chương 1**

Từ những nội dung nghiên cứu tại Chương 1 của Luận văn, tác giả rút ra một số kết luận sau đây:

**Thứ nhất**, Hình phạt chính KTTD vẫn là các hình phạt cụ thể nên cũng có đầy đủ các đặc điểm của hình phạt nói chung. Ngoài ra, hình phạt chính KTTD còn có một số đặc điểm riêng khi so sánh với các hình phạt tước tự do: hình phạt chính KTTD không buộc người bị kết án phải cách ly khỏi xã hội, có mức độ nghiêm khắc thấp hơn so với các hình phạt chính tước tự do và hình phạt chính KTTD bảo đảm tốt hơn quyền con người của người phạm tội. Đồng thời, tác giả cũng nêu bật được mục đích và những ý nghĩa của hình phạt chính KTTD.

**Thứ hai**, qua nội dung đã phân tích có thể thấy quy định về hình phạt chính KTTD trong lịch sử lập pháp hình sự của nước ta xuất hiện từ rất sớm, đặc biệt là hình phạt tiền và ngày càng phát triển, hoàn thiện theo thời gian. Tính đến BLHS năm 1999, hình phạt chính KTTD của nước ta quy định khá đa dạng bao gồm có bốn loại là cảnh cáo, phạt tiền và CTKGG và trục xuất.

**Thứ ba**, qua tìm hiểu quy định của BLHS Liên Bang Nga và BLHS Thụy Điển, có thể thấy quy định về hình phạt chính KTTD các nước tuy có nhiều nét tương đồng nhưng cũng có những khác biệt nhất định so với quy định của BLHS Việt Nam. Điều này cũng dễ hiểu, vì tùy theo các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia sẽ có những nét đặc thù riêng cũng



như quan điểm của các nước về tội phạm và hình phạt cũng không thể giống nhau hoàn toàn. Mặt khác, chính từ những quy định đặc thù trong BLHS của mỗi nước lại là những điểm mà các nhà làm luật nước ta có thể tham khảo, học hỏi để góp phần hoàn thiện quy định về hình phạt chính KTTD trong BLHS Việt Nam thời gian tới.

## Chương 2

### QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999 VỀ CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI QUẬN 5, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

#### 2.1. Quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về các hình phạt chính không tước tự do

##### 2.1.1. Hình phạt cảnh cáo

###### - Khái niệm

Bộ luật hình sự 1999 không đưa ra khái niệm hình phạt cảnh cáo mà chỉ quy định điều kiện áp dụng hình phạt cảnh cáo tại Điều 29 BLHS. Tuy nhiên, theo Từ điển Tiếng Việt thì cảnh cáo là việc “*báo cho biết phải từ bỏ thái độ hoặc việc làm sai trái, nếu không sẽ bị xử lý, trừng phạt*” [33, tr.100]. Còn trong lĩnh vực khoa học pháp lý, cảnh cáo là một biện pháp cưỡng chế do người có thẩm quyền hoặc cơ quan chức năng áp dụng đối với người có hành vi vi phạm pháp luật. Với nghĩa đó, cảnh cáo có thể được áp dụng với tư cách là một biện pháp cưỡng chế hành chính hoặc là hình phạt trong LHS. Mặc dù BLHS năm 1999 không đưa ra định nghĩa chính thức về hình phạt cảnh cáo nhưng nhìn chung các định nghĩa về hình phạt cảnh cáo hiện nay được hiểu tương đối thống nhất như: “*Cảnh cáo là sự khiến trách công khai của Tòa án đối với người bị kết án*” [34, tr.361] hay “*Cảnh cáo là sự khiến trách công khai của Nhà nước do Tòa án tuyên đối với người bị kết án*” [1, tr.353]. Với quy định tại Điều 29 BLHS năm 1999 có thể hiểu “*Cảnh cáo là sự khiến trách công khai của Nhà nước đối với người bị kết án*” [29, tr.276].

Cảnh cáo được xếp ở vị trí đầu tiên trong HTHP chính, là hình phạt có mức độ nghiêm khắc thấp nhất trong HTHP nói chung cũng như trong các hình phạt chính KTTD nói riêng. Hình phạt cảnh cáo không buộc người bị kết án phải cách ly ra khỏi xã hội, họ vẫn được sống và làm việc trong môi trường

xã hội bình thường, thể hiện sự lên án, sự khiển trách công khai của Nhà nước đối với người phạm tội mà không tước hoặc hạn chế quyền tự do, cũng như không gây ra những thiệt hại về tài sản cho người bị kết án.

- *Điều kiện áp dụng*

Cảnh cáo là hình phạt có mức độ nghiêm khắc nhẹ nhất trong HTHP nói chung và các hình phạt chính KTTD nói riêng. Điều 29 BLHS năm 1999 quy định: “*cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức được miễn hình phạt*”. Theo tinh thần đó, để có thể áp dụng hình phạt cảnh cáo, người phạm tội phải có đủ các điều kiện sau:

+ Tội phạm mà người đó thực hiện phải là tội ít nghiêm trọng. Theo quy định tại khoản 3, Điều 8 BLHS năm 1999 thì: “*tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù*”. Theo đó, căn cứ để xác định tội ít nghiêm trọng được quy định ngay trong điều luật, mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội phạm ít nghiêm trọng tối đa là 03 năm tù.

+ Người phạm tội phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ: Tình tiết giảm nhẹ TNHS là những tình tiết không có ý nghĩa về mặt định tội, định khung hình phạt mà chỉ có tác dụng làm giảm mức hình phạt trong phạm vi một khung hình phạt. Tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999. Nếu như khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 được nhà làm luật liệt kê một cách cụ thể các tình tiết giảm nhẹ phổ biến được áp dụng chung cho phần lớn các tội phạm và người phạm tội thì tại khoản 2 Điều 46 BLHS 1999, nhà làm luật không quy định cụ thể các tình tiết giảm nhẹ TNHS mà quy định mở: “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án*”.

Như vậy, có thể nói hai điều kiện trên là hai điều kiện không thể thiếu khi Tòa án quyết định áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội. Nếu thiếu đi một trong hai điều kiện thì Tòa án sẽ không được áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người bị kết án. Tuy nhiên, khi áp dụng hình phạt cảnh cáo còn phải chú ý tới một nội dung mang tính đánh giá đó là: “*chưa đến mức được miễn hình phạt*”. Sở dĩ luật quy định như vậy bởi ranh giới giữa việc áp dụng hình phạt cảnh cáo và miễn hình phạt không lớn nhưng hậu quả pháp lý mang lại cho người phạm tội là hoàn toàn khác biệt. Người được miễn hình phạt theo quy định tại Điều 54 BLHS 1999 sẽ được xóa án tích ngay sau khi có quyết định miễn hình phạt. Trong khi đó, hình phạt cảnh cáo sẽ được xóa án tích sau thời hạn là một năm kể từ khi người đó chấp hành xong hình phạt.

Ngoài ra, hình phạt cảnh cáo cũng có thể được Tòa án áp dụng khi QĐHP theo quy định tại Điều 47 BLHS 1999, nghĩa là ngay cả trong trường hợp điều luật không quy định hình phạt cảnh cáo, nhưng Tòa án vẫn có thể áp dụng hình phạt này khi người phạm tội thỏa mãn các điều kiện luật định.

- *Thế thức chấp hành*

Khoản 1 Điều 71 Luật THAHS năm 2010 quy định: “*Hình phạt cảnh cáo được thi hành ngay tại phiên tòa do Tòa án tuyên*”. Như vậy, hình phạt cảnh cáo được Tòa án tuyên đọc một cách công khai khi tuyên án tại phiên tòa, Tòa án phải tuyên khi có mặt người phạm tội, không tuyên án vắng mặt, bởi xuất phát từ tính chất của hình phạt này là người bị kết án sẽ bị công khai khiển trách và lên án tại tòa, vì vậy Tòa án phải tuyên án khi có mặt của bị cáo thì mới có thể phát huy được hiệu quả của hình phạt này. Sau khi Tòa tuyên án xong, coi như người phạm tội đã chấp hành xong hình phạt.

Do đó, có thể nói thủ tục thi hành hình phạt cảnh cáo đơn giản hơn rất nhiều so với các hình phạt khác. Trong một số trường hợp nhất định, sau khi

tuyên án, quyết định cảnh cáo có thể được công bố trên phương tiện truyền thông, nơi làm việc hay nơi cư trú của người bị kết án.

### **2.1.2. Hình phạt tiền**

#### *- Khái niệm*

Phạt tiền là một trong những hình phạt có lịch sử lâu đời nhất trong HTHP của nước ta, nhưng cho đến nay BLHS năm 1999 và ngay cả BLHS năm 2015 mới được ban hành vẫn chưa đưa ra khái niệm về “phạt tiền”, nhưng với tư cách là một biện pháp cưỡng chế của Nhà nước được quy định trong BLHS và do Tòa án áp dụng, ta có thể đưa ra khái niệm về hình phạt tiền như sau: “*Phạt tiền là hình phạt tước của người bị kết án một khoản tiền nhất định để sung công quỹ Nhà nước*” [29, tr.278].

Với định nghĩa nêu trên, phạt tiền là hình phạt tước đi những quyền lợi vật chất của người bị kết án, tác động đến tình trạng tài sản của họ và qua đó tác động đến ý thức của người phạm tội thông qua việc buộc người phạm tội phải nộp một khoản tiền sung quỹ nhà nước. Tuy trong các hình phạt chính KTTD không phải chỉ có hình phạt tiền mới tác động về mặt kinh tế đối với người phạm tội mà hình phạt CTKGG cũng có khả năng tác động về mặt kinh tế đối với người bị kết án qua việc quy định nghĩa vụ khấu trừ từ 5% đến 20% thu nhập của người bị kết án để sung quỹ Nhà nước. Tuy nhiên, phạt tiền với tư cách là hình phạt chính KTTD có khả năng tác động về mặt kinh tế đối với người phạm tội mạnh hơn, trực tiếp hơn chứ không tác động một cách hạn chế như hình phạt CTKGG. Ngoài ra, phạt tiền còn có ý nghĩa hạn chế các điều kiện về tài sản mà người phạm tội có thể sử dụng điều kiện đó để tiếp tục phạm tội.

#### *- Điều kiện áp dụng*

Khác với quy định tại Điều 23 BLHS năm 1985 về phạm vi áp dụng hình phạt tiền khá hẹp chỉ quy định một cách chung chung, BLHS năm 1999

đã sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng phạm vi áp dụng và quy định rõ hơn các điều kiện áp dụng hình phạt tiền, qua đó đảm bảo sự công bằng và đảm bảo cho HTHP được linh hoạt hơn. Theo đó, tại Khoản 1, Điều 30 BLHS quy định: *“Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do bộ luật này quy định”*.

Như vậy, điều kiện để áp dụng hình phạt tiền là chỉ áp dụng đối với các tội phạm ít nghiêm trọng. Tội phạm ít nghiêm trọng như đã đề cập ở phần hình phạt cảnh cáo, được quy định tại khoản 3, Điều 8 BLHS 1999. Tuy nhiên không phải người phạm tội ít nghiêm trọng nào cũng đều được áp dụng hình phạt tiền mà chỉ trong giới hạn phạm vi do BLHS quy định. Nếu điều luật cụ thể không quy định chế tài hình phạt tiền là hình phạt chính thì Tòa án không được áp dụng.

Ngoài việc luật quy định điều kiện áp dụng là những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, phạt tiền cũng được quy định trong chế tài lựa chọn cùng với các hình phạt chính khác như: cảnh cáo, CTKGG, tù có thời hạn. Việc quy định như vậy còn tạo ra khả năng pháp lý cho việc Tòa án có thể QĐHP phạt tiền là hình phạt chính phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, cũng như phù hợp với các tình tiết giảm nhẹ của người phạm tội để đưa ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

#### *- Mức phạt tiền*

Các mức độ phạt tiền cao thấp khác nhau cũng gây nên khả năng tác động khác nhau đến ý thức của người phạm tội. Do đó, không thể quyết định mức phạt tiền một cách tùy tiện được mà cần phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cùng với việc cân nhắc nhiều yếu tố khác. Tại khoản 3, Điều 30 BLHS 1999 đã quy định tương đối cụ thể: *“Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng*

*của tội phạm được thực hiện đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn 1 triệu đồng*”. Điều luật đã quy định rõ ràng về mức tối thiểu của hình phạt tiền và nguyên tắc áp dụng hình phạt tiền khi QĐHP.

Việc BLHS 1999 quy định mức phạt tiền tối thiểu đã khắc phục những khó khăn không nhỏ trong thực tiễn áp dụng PLHS. Theo đó, mức phạt tối thiểu là 1 triệu đồng, còn mức phạt tối đa sẽ tùy thuộc từng trường hợp cụ thể, có thể mức đó là 1 tỷ đồng theo quy định tại điều 172 BLHS 1999, hoặc cũng có thể luật quy định mức phạt tiền tối đa gấp 10 lần số tiền thu lợi bất chính như quy định tại điều 163 BLHS 1999 quy định về Tội cho vay lãi nặng...

Cũng theo quy định tại khoản 3, Điều 30 BLHS 1999 thì khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm đồng thời cũng phải chú ý đến *“tình hình tài sản”* của người đó và *“sự biến động giá cả”* để có thể đưa ra một mức tiền phạt hợp lý vừa có tính răn đe, thức tỉnh người phạm tội, vừa có thể đảm bảo cho hình phạt có tính khả thi. Có thể thấy, việc BLHS 1999 quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền mang một ý nghĩa lý luận, thực tiễn quan trọng trong việc hoàn thiện pháp luật hình sự nói chung, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho những người áp dụng luật hình sự có thể vận dụng khi quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của bộ luật theo Điều 47 BLHS 1999, lại vừa *“thể hiện rõ tính nghiêm khắc cần thiết của chế tài hình sự so với các loại chế tài khác như: chế tài hành chính, kinh tế...”* [1, Tr.357].

- *Thế thức thi hành.*

Khoản 4, điều 30 BLHS 1999 quy định rõ: *“Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án”*. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi để những người bị kết án tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế và khả năng tài sản của từng người đều có thể THA phạt

tiền mà Tòa án đã áp dụng. Có thể nói đây là một quy định mở của pháp luật, bởi thông qua quy định này, người phải THA phạt tiền có thể nộp một lần hoặc chia thành nhiều lần số tiền mà Tòa án đã tuyên, tạo khả năng cho người bị kết án THA phạt này trên thực tế, nhất là đối với những người bị Tòa án tuyên số tiền phạt quá lớn.

Tuy nhiên, tại khoản 5, Điều 257 BLTTHS 2003 quy định: “*Cơ quan THADS thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong VAHS. Chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giúp chấp hành viên trong việc THA. Nếu cần phải áp dụng biện pháp cưỡng chế THA thì cơ quan Công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp.*” Đây là nét đặc trưng của việc thi hành hình phạt tiền so với các hình phạt khác. Bởi lẽ, hình phạt tiền là hình phạt được quy định trong BLHS nhưng nó lại được thi hành theo trình tự, thủ tục THADS. PLHS Việt Nam cũng không quy định bất kỳ một giải pháp cụ thể nào để đảm bảo thi hành hình phạt tiền đã tuyên, không quy định hình thức xử lý đối với những trường hợp không chịu nộp tiền phạt hoặc không có khả năng nộp phạt.

### ***2.1.3. Hình phạt cải tạo không giam giữ***

#### ***- Khái niệm***

CTKGG là hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù có thời hạn nhưng nặng hơn cảnh cáo và phạt tiền. Việc quy định hình phạt này trong HTHP đã mở ra khả năng cho Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng đối với những trường hợp phạm tội mà nếu áp dụng hình phạt cảnh cáo hoặc hình phạt tiền thì chưa đủ nghiêm khắc nhưng nếu áp dụng hình phạt tù có thời hạn thì lại quá nghiêm khắc và không cần thiết trong khi người phạm tội hoàn toàn còn khả năng tự cải tạo, không cần cách ly họ khỏi xã hội [29, tr.280-281]. Lúc này, CTKGG có thể sẽ là một lựa chọn phù hợp cho Tòa án khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội. Với quy định về hình phạt CTKGG quy định tại



Điều 31 BLHS 1999, có thể định nghĩa: “*Cải tạo không giam giữ là hình phạt chính có thời hạn từ sáu tháng đến ba năm được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng khi xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội*”.

Quy định tại khoản 1, điều 31 BLHS 1999 cũng như định nghĩa về hình phạt CTKGG nêu trên chưa thể hiện được bản chất pháp lý của hình phạt này mà chỉ dựa trên các điều kiện áp dụng. Xét về bản chất, CTKGG là hình phạt chính KTTD của người bị kết án. Người bị kết án vẫn được cải tạo ngoài xã hội với sự giám sát và giúp đỡ của gia đình, cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương. Tính chất nghiêm khắc của hình phạt CTKGG thể hiện ở chỗ tuy người người bị kết án không bị tước quyền tự do thân thể, không bị cách ly khỏi môi trường sống bình thường nhưng họ phải chịu sự giám sát, quản lý chặt chẽ của cơ quan, tổ chức nơi họ làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi họ cư trú kết hợp với gia đình. Bên cạnh đó, người bị kết án CTKGG còn phải thực hiện các nghĩa vụ theo luật định, trong đó có nghĩa vụ bắt buộc là bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc quy định nghĩa vụ khấu trừ một phần thu nhập của người bị kết án đã phần nào tác động đến lợi ích kinh tế, quyền sở hữu thu nhập làm ra của người bị kết án.

- *Điều kiện áp dụng*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 BLHS: “*CTKGG được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng do bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội*”, hiểu theo tinh thần của điều luật, để có thể được áp dụng hình phạt CTKGG, người phạm tội phải có đủ các điều kiện sau:

**Thứ nhất**, hình phạt CTKGG áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và người phạm tội nghiêm trọng. Các tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng là những tội phạm mà hậu quả, thiệt hại gây ra cho xã hội không quá lớn, có thể khắc phục được trong môi trường bình thường, không cần phải cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội mà vẫn có thể đạt được mục đích của hình phạt.

Trong hệ thống hình phạt chính, CTKGG là hình phạt chính KTTD nên tính nghiêm khắc có phân hạn chế, do vậy hình phạt này không được áp dụng cho người phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

**Thứ hai**, người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng. CTKGG là hình phạt trong đó, người bị kết án có thể tự cải tạo, tự giáo dục dưới sự giám sát của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong sự phối hợp với gia đình. Do đó, khi áp dụng hình phạt này thì việc cải tạo, giáo dục cũng như chấp hành án của người phạm tội sẽ không đạt được nếu người đó không có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng. Vì vậy, điều kiện này của hình phạt CTKGG chính là cơ sở để Tòa án có thể xem xét, cân nhắc việc giao người bị kết án cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú nhằm đảm bảo việc theo dõi, giám sát, giáo dục của cơ sở đối với người bị kết án trong thời gian chấp hành hình phạt.

**Thứ ba**, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội thì Tòa án có thể áp dụng hình phạt CTKGG. Để xác định, Tòa án phải xem xét một cách tổng thể, toàn diện những tình tiết của vụ án cũng như các đặc điểm nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến khả năng tự cải tạo, giáo dục của họ. Nếu Tòa án xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường mà người phạm tội vẫn có thể

tự cải tạo, giáo dục được thì Tòa án có thể cân nhắc và quyết định áp dụng hình phạt CTKGG.

Trong các điều kiện để áp dụng hình phạt CTKGG thì điều kiện “*chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng*” đã được cụ thể hóa trong các khung hình phạt tương ứng thuộc Phần thứ hai - Các tội phạm trong BLHS. Hai điều kiện còn lại, tùy thuộc vào từng trường hợp phạm tội cụ thể mà Tòa án sẽ xem xét, cân nhắc khi quyết định hình phạt.

- *Thế thức chấp hành*

Khoản 2 Điều 31 BLHS 1999 quy định: “*Tòa án giao người bị phạt CTKGG cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hay chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.*” Quy định này đòi hỏi phải có sự kết hợp đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương và gia đình người bị kết án trong việc thi hành hình phạt CTKGG. Quy định mới này nhằm gắn liền trách nhiệm của xã hội trong việc giám sát, giáo dục người phạm tội, một mặt vừa tạo điều kiện giúp đỡ tốt hơn cho người phạm tội trên con đường hoàn lương, mặt khác làm cho hình phạt này được áp dụng có hiệu quả hơn trên thực tế [7, Chương III].

Trong thời gian chấp hành hình phạt, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về CTKGG tại Nghị định 60/NĐ-CP ngày 30/10/2000 và Điều 75 Luật THAHS như người bị kết án phải chấp hành nghiêm chỉnh cam kết của mình trong việc tuân thủ pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập... Trong số các nghĩa vụ này, đáng lưu ý nhất là nghĩa vụ bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án là bắt buộc, do đó khi Tòa

án quyết định hình phạt CTKGG thì phải đồng thời quyết định mức khấu trừ thu nhập của người phạm tội và ghi rõ trong bản án. Trong mọi trường hợp, Tòa án không được quyết định khấu trừ nhỏ hơn 5% và lớn hơn 20% thu nhập của người bị kết án, việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong một số trường hợp đặc biệt như hoàn cảnh gia đình đông con, khó khăn mà bản thân người bị kết án là lao động chính hoặc người bị kết án không có thu nhập hàng tháng hoặc có thu nhập nhưng không đáng kể... thì Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

#### ***2.1.4. Trục xuất***

##### *- Khái niệm*

Việc quy định hình phạt trục xuất trong HTHP nước ta xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trong việc xử lý người phạm tội là người nước ngoài. Cho đến BLHS 1999, trục xuất được đưa vào HTHP với tính chất vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung. Khái niệm trục xuất được quy định tại điều 32 BLHS 1999 như sau: “*Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể*”.

Với khái niệm trên, có thể hiểu trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung buộc người nước ngoài trong thời hạn nhất định phải rời khỏi lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tước quyền tự do cư trú của người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam. Việc quy định hình phạt trục xuất trong hệ thống hình phạt của BLHS 1999 đã làm đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự, là cơ sở pháp lý để Tòa án có thể lựa chọn và áp dụng hình phạt đối với người nước ngoài phạm tội với mục đích không chỉ nhằm trừng trị mà còn có tác dụng ngăn ngừa một cách triệt để khả năng phạm tội mới của người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam.

- *Điều kiện áp dụng*

Theo quy định tại Điều 32 BLHS 1999 thì trục xuất là loại hình phạt có đối tượng áp dụng rất riêng biệt: chỉ áp dụng đối với đối tượng là người nước ngoài. Điều đó có nghĩa là đối với công dân Việt Nam dù có phạm tội thì trong bất cứ trường hợp nào cũng không áp dụng hình phạt này mà chỉ áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam. Người nước ngoài được hiểu là người không có quốc tịch Việt Nam, người mang quốc tịch của một nước khác và người không mang quốc tịch của bất kì quốc gia nào, tuy nhiên, người không có quốc tịch nhưng thường trú tại Việt Nam sẽ không áp dụng hình phạt này.

Không phải bất cứ cá nhân nào là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam cũng đều bị đưa ra xử lý bằng chế tài hình sự, theo quy định tại khoản 2, Điều 5 BLHS 1999: “...*người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế thì vấn đề TNHS của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao*”. Đây là một quy định cần thiết có ý nghĩa quan trọng, tránh được những bất đồng chính trị có thể xảy ra giữa các nước.

Điều 32 BLHS 1999 không quy định điều kiện cụ thể để được áp dụng hình phạt trục xuất và hình phạt trục xuất cũng không được quy định trong bất cứ một điều luật nào thuộc Phần thứ hai - Các tội phạm. Do đó, hình phạt trục xuất có thể được áp dụng đối với người nước ngoài phạm bất kỳ tội nào được quy định trong BLHS và được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm. Có thể thấy, trong các hình phạt chính KTTD hiện nay thì trục xuất là loại hình phạt có phạm vi áp dụng rộng nhất mà không có giới hạn về nhóm cũng như loại

tội phạm. Việc áp dụng hình phạt trực xuất với tư cách là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung là tùy thuộc vào quyết định của Tòa án trong từng trường hợp cụ thể. Nếu xét thấy người nước ngoài phạm tội mà tính nguy hiểm không quá cao và việc áp dụng hình phạt trực xuất đã đảm bảo được sự tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội thì Tòa án có thể áp dụng trực xuất với tư cách là hình phạt chính. Ngược lại, trường hợp phạm tội mà tính nguy hiểm cao, việc áp dụng hình phạt trực xuất là hình phạt chính không đảm bảo được sự tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm thì Tòa án sẽ áp dụng hình phạt trực xuất với tư cách là hình phạt bổ sung và áp dụng hình phạt chính là hình phạt khác cho tương xứng với tính nguy hiểm của tội phạm đã thực hiện. [1, tr.358-359]

- *Thế thức chấp hành*

Chủ thể có trách nhiệm thi hành hình phạt trực xuất là hình phạt chính là cơ quan THAHS, Công an cấp tỉnh nơi TAND, Tòa án quân sự ra quyết định thi hành án phạt trực xuất có trụ sở chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức THA phạt trực xuất theo quyết định THA của Tòa án.

Về thế thức chấp hành đối với hình phạt trực xuất được quy định tại Thông tư liên tịch (TTLT) số: 07/2011/TTLT-BCA-BQP-BNG ngày 16/11/2011 hướng dẫn THA phạt trực xuất, cụ thể: Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định THA phạt trực xuất của Tòa án, cơ quan THA hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước mà người bị trực xuất là công dân có trụ sở đóng tại Việt Nam hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam (Khoản 1, Điều 6 TTLT số 07/2011 ngày 16/11/2011), Cơ quan THAHS

Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương nơi người bị trục xuất đến lưu trú để quản lý người bị trục xuất (Khoản 1, điều 9 TTLT số 07/2011 ngày 16/11/2011), quyết định về thời gian xuất cảnh, nhưng không được quá thời hạn ghi trong quyết định THA của Tòa án hoặc quá thời hạn quy định của pháp luật.

## 2.2 Thực tiễn áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

### 2.2.1. Tổng quát tình hình áp dụng các hình phạt chính không tước tự do trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông qua số liệu thống kê từ Phòng Tổng hợp của TAND Quận 5, TP. HCM, giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015, có thể thấy thực trạng áp dụng các hình phạt chính KTTD tại địa bàn Quận 5, TP. HCM như sau:

Bảng 2.1: Tỷ lệ áp dụng các hình phạt chính không tước tự do.

Năm	Số bị cáo	Hình phạt chính KTTD						Hình phạt chính tước tự do	
		Cảnh cáo	Phạt tiền	CTKGG	Trục xuất	Tổng số Bị cáo	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2011	187	0	01	01	0	02	1,07	185	98,93
2012	203	01	0	02	0	03	1,48	200	98,52
2013	227	01	02	05	0	08	3,52	219	96,48
2014	241	0	01	02	0	03	1,24	238	98,76
2015	216	0	01	03	0	04	1,85	212	98,15
Tổng	1.074	02	05	13	0	20		1.054	
Tỷ lệ % trung bình	100	0,19	0,47	1,21	0		1,86		98,14

Nguồn: Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. [23]

Qua bảng số liệu trên, có thể thấy các hình phạt chính KTTD được áp dụng với tỷ lệ rất thấp, chỉ có 20/1074 bị cáo, chiếm chưa tới 2% trên tổng số bị cáo của các vụ án Tòa án nhân dân Quận 5, TP. HCM xét xử sơ thẩm, trong khi đó, số bị cáo bị tuyên áp dụng án treo và các hình phạt tước tự do khác như tù có thời hạn, tù chung thân, hay thậm chí là tử hình lại chiếm tới hơn 98% tổng số bị cáo. Trong đoạn năm 2011 đến năm 2015, tỷ lệ áp dụng các hình phạt chính KTTD tại Tòa án nhân dân Quận 5 trung bình chỉ dao động từ 1,07% đến 3.52%, với tổng số số bị cáo được áp dụng hình phạt KTTD trung bình từ 1-3 bị cáo/năm. Trong đó, cá biệt có năm 2013 có 08 bị cáo được áp dụng các hình phạt chính KTTD, chiếm tỷ lệ 3,52% trong tổng số các loại hình phạt chính được áp dụng đối với người phạm tội. Tuy nhiên, số bị cáo được áp dụng hình phạt chính KTTD trong năm 2013 có thể xem là trường hợp cá biệt, vì số liệu thống kê năm 2013 không phản ánh được xu thế áp dụng hình phạt chính KTTD của Tòa án Quận 5, bởi theo số liệu thống kê từ năm 2011 đến năm 2012, tỷ lệ áp dụng hình phạt chính KTTD chỉ dao động từ 1,07% đến 1,4%, đến năm 2013 tăng đột biến lên 3,52% . Sau đó, từ năm 2014 đến năm 2015, việc áp dụng các hình phạt chính KTTD lại quay về với tỷ lệ trung bình từ 1,66% đến 1,85%. Thống kê cho thấy, trong khoảng thời gian 05 năm từ năm 2011 đến năm 2015, nhìn chung năm 2011 và năm 2010 có tỷ lệ áp dụng các hình phạt chính KTTD thấp nhất là 1,07 % và 1,24%, năm 2013 có tỷ lệ áp dụng hình phạt chính KTTD cao nhất với 3,52% trong tổng số các hình phạt chính được áp dụng đối với người phạm tội.

Trong các hình phạt chính KTTD được TAND Quận 5 áp dụng thì chỉ có hình phạt tiền và hình phạt CTKGG được áp dụng đều đặn qua các năm. Còn hình phạt cảnh cáo thì có năm trên toàn địa bàn Quận 5 không có bị cáo nào được áp dụng hình phạt này (năm 2011, 2014 và năm 2015). Riêng hình phạt trục xuất, từ năm 2011 đến năm 2015 không có trường hợp áp dụng hình



phạt trực xuất nào được áp dụng tại TAND Quận 5, TP. HCM. Lý do là vì, theo quy định tại điều 32 BLHS, hình phạt trực xuất chỉ áp dụng cho đối tượng là người nước ngoài phạm tội, nhưng hiện nay BLTTHS chưa có quy định về trình tự, thẩm quyền điều tra, truy tố đối với các trường hợp người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng đã có Công văn 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của TAND tối cao nêu rõ: “*Đối với vụ án hình sự có bị cáo, bị hại, người có quyền lợi hoặc nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự là người nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài thì thẩm quyền xét xử thuộc về Tòa án cấp tỉnh*”. Mặt khác, các vụ án do người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam nếu cấp quận, huyện thụ lý sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến yếu tố ngoại giao, xác định nhân thân của người phạm tội, vấn đề trách nhiệm dân sự, vấn đề phiên dịch... Bên cạnh đó, khi giải quyết các vụ án hình sự, Tòa án sẽ giải quyết luôn phần trách nhiệm dân sự, vì vậy theo quy định tại Điều 33 BLTTDS năm 2004 thì vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh, thành phố. Do vậy, từ năm 2011 đến 2015 không có trường hợp áp dụng hình phạt trực xuất nào tại TAND Quận 5 vì thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài TAND Quận 5 nói riêng và các Tòa cấp quận, huyện nói chung đều không có thẩm quyền giải quyết.

Qua thực tiễn áp dụng có thể thấy: tuy rằng trong HTHP Việt Nam có quy định 4/7 hình phạt chính KTTD nhưng số bị cáo được Tòa án áp dụng các hình phạt KTTD trong nhiều năm liên tiếp, cụ thể là từ năm 2011 đến năm 2015 mặc dù có tăng dần nhưng vẫn chiếm tỷ lệ rất thấp so với số bị cáo bị áp dụng các hình phạt tù có thời hạn. Số liệu thống kê cho thấy, có sự chênh lệch giữa lý luận, nhận thức và thực tiễn áp dụng hình phạt chính KTTD so với hình phạt tù có thời hạn trong thực tế xét xử, áp dụng hình phạt trong các vụ

án đã xét xử sơ thẩm tại TAND Quận 5, TP. HCM. Qua tìm hiểu, có nhiều trường hợp người phạm tội đủ điều kiện để áp dụng các hình phạt chính KTTD, cụ thể là hình phạt CTKGG theo quy định của BLHS nhưng Tòa án vẫn không lựa chọn loại hình phạt này vì một số lý do khách quan và chủ quan, mà lại xử phạt tù và cho bị cáo hưởng án treo. Điều này cho thấy việc áp dụng các hình phạt tước tự do vẫn chiếm ưu thế hơn, còn các hình phạt chính KTTD được áp dụng với tỷ lệ khá thấp và chưa thực sự phát huy hết vai trò và tác dụng của mình.

### ***2.2.2. Tình hình áp dụng các hình phạt chính không tước tự do cụ thể từ thực tiễn tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh***

Với đặc thù là một trong những Quận thuộc khu vực trung tâm của Thành phố Hồ Chí Minh, giáp Quận 1, Quận 4, Quận 10..., các trục đường chính Bắc - Nam, Đông - Tây của Thành phố hầu như đều đi qua địa bàn Quận 5. Về mặt kinh tế, từ xưa đến nay Quận 5 vẫn được xem là một trung tâm thương mại dịch vụ quan trọng của Thành phố, từ các chợ đầu mối đến các trung tâm thương mại lớn trên địa bàn Quận với hàng ngàn tiểu thương kinh doanh đa dạng các mặt hàng được bán buôn, bán lẻ tỏa đi khắp các vùng đất nước và các nước lân cận. Chính vì lẽ đó, tỷ lệ tội phạm về xâm phạm trật tự quản lý kinh tế không hề nhỏ trong các tội phạm bị Tòa án Quận 5 đưa ra xét xử, phổ biến nhất là các tội phạm về: Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 55 BLHS), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156 BLHS); Tội kinh doanh trái phép (Điều 159 BLHS)... Theo quy định của BLHS, các loại tội phạm này chủ yếu bị áp dụng hình phạt tiền và hình phạt tù, tuy nhiên, nếu chỉ áp dụng hình phạt tiền với các loại tội phạm nêu trên thì chưa đủ tính răn đe, không đảm bảo ngăn ngừa khả năng tái phạm sau khi chấp hành án vì nguồn lợi thu được từ hành vi phạm tội nêu trên lớn hơn rất

nhieu so với mức tiền phạt. Vì vậy, Tòa án thường áp dụng hình phạt tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo để dễ dàng quản chế, đạt được mục đích răn đe, giáo dục người phạm tội.

Bên cạnh đó, với lợi thế về khu vực kinh tế đa ngành nghề, buôn bán sầm uất, Quận 5 thu hút một lượng lớn người lao động nhập cư từ khắp nơi trên đất nước đổ về mưu sinh, làm ăn sinh sống. Những người này đa phần không có nơi ở ổn định, đến địa phương để xin làm những công việc lao động chân tay tạm thời theo công trình, công việc thời vụ tại các sạp kinh doanh buôn bán, bốc vác hàng hóa..., họ không có nghề nghiệp cũng như nơi ở ổn định, chỉ tạm trú một thời gian rồi lại đến nơi khác ở theo nhu cầu công việc. Đối với những trường hợp này, nếu thực hiện hành vi phạm tội sẽ khó có thể xác định nơi thường trú hoặc nơi làm việc cụ thể của người phạm tội, vậy nên Tòa án cũng không thể áp dụng hình phạt CCKGG vì họ không thỏa mãn điều kiện *“có nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng”* theo quy định tại điều 31 BLHS nên khả năng áp dụng hình phạt này trên thực tế không được đảm bảo. Mặt khác, giữa hình CTKGG và hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, thì hình phạt án treo có căn cứ pháp lý rõ ràng, chặt chẽ và cụ thể hơn nên các quyết định của Tòa án nếu phải lựa chọn giữa hình phạt CTKGG và hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo thì hình phạt án treo sẽ được ưu tiên áp dụng hơn.

Tình hình thực tiễn áp dụng từng loại hình phạt chính KTTD tại địa bàn Quận 5, TP. HCM thể hiện khá rõ ràng qua bảng thống kê số liệu sau:

Bảng 2.2: Tỷ lệ áp dụng các hình phạt chính không tước tự do cụ thể.

Năm	Số bị cáo	Tỷ lệ %	Cảnh cáo		Phạt tiền		CTKGG		Trục xuất	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2011	187	100	0	0	01	0,53	01	0,53	0	0
2012	203	100	01	0,49	0	0	02	0,99	0	0
2013	227	100	01	0,44	02	0,88	05	2,2	0	0
2014	241	100	0	0	01	0,41	02	0,83	0	0
2015	216	100	0	0	01	0,46	03	1,39	0	0
Tỷ lệ % trung bình	1.074	100	02	0,19	05	0,47	13	1,21	0	0

*Nguồn: Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. [23]*

Theo số liệu thống kê cụ thể về tỷ lệ áp dụng các hình phạt chính KTTD tại Tòa án nhân dân Quận 5, TP.HCM, có thể đưa ra một số nhận xét về thực tiễn áp dụng các hình phạt chính KTTD như sau:

- Hình phạt cảnh cáo:

Theo số liệu thống kê, thực tiễn cho thấy số bị cáo được áp dụng hình phạt cảnh cáo tại Tòa án Quận 5, TP. HCM là rất thấp, mỗi năm chỉ có 01 bị cáo hoặc có năm không có bị cáo nào được áp dụng hình phạt cảnh cáo (năm 2011, 2014, 2015). Xét trên toàn địa bàn Quận 5, TP. HCM, trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, có tổng cộng 02 bị cáo được áp dụng hình phạt cảnh cáo, chiếm tỷ lệ 0,19% trong tổng các hình phạt hình chính được Tòa án Quận 5 áp dụng đối với các bị cáo. Trong đó, năm 2011 và năm 2013 mỗi năm chỉ có 01 bị cáo được áp dụng hình phạt cảnh cáo.

- Hình phạt tiền:

Số bị cáo được áp dụng hình phạt tiền chiếm tỷ lệ cao hơn tỷ lệ bị cáo được áp dụng hình phạt cảnh cáo trong các hình phạt chính KTTD được áp dụng trên địa bàn Quận 5, TP. HCM, nhưng so sánh với các hình phạt chính tước tự do thì tỷ lệ này cũng rất thấp. Xét trên toàn địa bàn Quận 5, TP.HCM, từ năm 2011 đến năm 2015, có tổng cộng có 05 bị cáo được áp dụng hình phạt tiền, chiếm tỷ lệ 0,47% trong tổng các hình phạt hình chính được Tòa án áp dụng đối với các bị cáo. Trong đó, năm 2013 là năm có số bị cáo được áp dụng hình phạt tiền nhiều nhất (02 bị cáo) và năm 2012 là năm có số bị cáo được áp dụng hình phạt tiền thấp nhất khi không có bị cáo nào được Tòa án Quận 5 áp dụng hình phạt tiền.

- Hình phạt CTKGG:

CTKGG là loại hình phạt chính KTTD được áp dụng phổ biến nhất đối với người phạm tội. Tuy nhiên, so sánh với tỷ lệ bị cáo bị áp dụng hình phạt chính tước tự do thì số bị cáo được áp dụng hình phạt CTKGG cũng chiếm một tỷ lệ rất thấp. Xét trên toàn địa bàn Quận 5, TP. HCM trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, có tổng cộng 13 bị cáo được áp dụng hình phạt CTKGG, chiếm tỷ lệ 1,21% trên tổng các hình phạt chính được Tòa án áp dụng đối với các bị cáo. Trong đó, năm 2013 là năm có số bị cáo được áp dụng hình phạt CTKGG nhiều nhất với 05 bị cáo và năm 2011 là năm có số bị cáo được áp dụng hình phạt CTKGG thấp nhất với chỉ có 01 bị cáo.

### ***2.2.3. Một số bất cập trong quy định, áp dụng các hình phạt chính không tước tự do từ thực tiễn tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh***

Trên cơ sở phân tích quy định của BLHS năm 1999 về các hình phạt chính KTTD có thể thấy, về cơ bản quy định của BLHS về các hình phạt chính KTTD là tương đối hợp lý, phù hợp với các quy định khác cũng như các nguyên tắc của luật hình sự. Tuy nhiên, bên cạnh đó, quy định của BLHS

cũng như từ số liệu thực tiễn áp dụng các hình phạt chính KTTD trên địa bàn Quận 5, TP. HCM vẫn còn tồn tại những bất cập, hạn chế nhất định, cụ thể:

- *Tồn tại, hạn chế trong quy định và áp dụng hình phạt chính không tước tự do từ thực tiễn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh*

Hiện nay, tỷ lệ áp dụng các loại hình phạt KTTD trên thực tế còn ở mức độ khá thấp, còn hạn chế trong thời gian vừa qua do rất nhiều nguyên nhân, hay nói cách khác việc quy định cũng như thực tiễn áp dụng và thi hành các hình phạt chính KTTD còn tồn tại rất nhiều bất cập:

*Thứ nhất*, mặc dù theo quy định tại Điều 28 BLHS 1999 thì các hình phạt chính KTTD chiếm tỷ lệ 4/7 trong HTHP chính, chiếm ưu thế hơn so với các hình phạt chính tước tự do, tuy nhiên, chúng chỉ được quy định trong các chế tài lựa chọn với các hình phạt tù, chứ không được quy định thành các chế tài độc lập hoặc trong các chế tài lựa chọn giữa các hình phạt không phải tù.

*Thứ hai*, tỷ lệ hình phạt chính KTTD được quy định trong Phần thứ hai - Các tội phạm của BLHS chưa có vị trí xứng đáng trong HTHP chính của nước ta. Số lượng các điều luật, khung hình phạt tại Phần thứ hai - Các tội phạm quy định hình phạt chính KTTD tương đối ít, cụ thể: trong 950 khung hình phạt được quy định trong Phần thứ hai - Các tội phạm, chỉ có 26 khung hình phạt quy định hình phạt cảnh cáo, 209 khung hình phạt quy định phạt tiền là hình phạt chính và 215 khung hình phạt quy định hình phạt CTKGG.

*Thứ ba*, nếu so sánh với các hình phạt chính KTTD của các nước khác trên thế giới thì hình phạt chính KTTD trong BLHS nước ta khá đa dạng, phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án có thể lựa chọn hình phạt để áp dụng đối với người phạm tội phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, “độ giãn” giữa hình phạt chính tước tự do và hình phạt chính KTTD còn tương đối rộng. Chẳng hạn tội Quảng cáo gian dối được quy định tại khoản 1 Điều 168 thì bị

phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, phạt CTKGG đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm, tương tự các điều luật quy định tại khoản 1 Điều 202 Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, khoản 1 Điều 206 Tội tổ chức đua xe trái phép...

*Thứ tư*, do một số cán bộ áp dụng pháp luật vẫn chưa nhận thức một cách đúng đắn về vai trò cũng như tác dụng của các hình phạt KTTD, chưa nhận thấy được hiệu quả cũng như lợi ích của việc áp dụng các hình phạt đó đối với bị cáo và đối với toàn xã hội mà ngược lại còn có thói quen và tâm lý quá đề cao vai trò của các hình phạt tù, mặt khác, tâm lý e ngại của cán bộ áp dụng pháp luật khi bị cho là “*có vấn đề*” khi tuyên áp dụng các hình phạt KTTD, sợ bị cấp trên sửa, hủy án... khiến cho các hình phạt KTTD chưa có được vị trí thật sự xứng đáng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

*Thứ năm*, các quy định về chế độ thi hành các hình phạt KTTD chưa được quy định rõ ràng, dẫn đến các cơ quan chức năng loay hoay, việc triển khai thi hành các hình phạt đó còn chậm, không đồng bộ, khiến chúng chưa phát huy được triệt để hiệu quả giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và đối với xã hội. Trong khi đó, việc thi hành các hình phạt tước tự do được quy định rất rõ ràng, cụ thể, chính vì vậy Tòa án thường có xu hướng áp dụng các hình phạt tù hơn là việc áp dụng các hình phạt chính KTTD.

Chính những bất cập trên đã dẫn đến một thực tế đáng lo ngại là các hình phạt KTTD được áp dụng rất ít trong thực tiễn xét xử các năm qua. Do đó, tỷ lệ số người bị kết án tù giam gần như không giảm (mà có chiều hướng gia tăng số người bị kết án tù với thời hạn ngắn), trong khi đó vẫn có thể giáo dục, cải tạo một số lượng lớn những người đó bằng các hình phạt mà không cần thiết phải cách ly họ ra khỏi xã hội, mặt khác vừa có thể thể hiện được nguyên tắc công bằng, nhân đạo của PLHS nước ta, vừa có thể tạo điều kiện thuận lợi để giáo dục, cải tạo cao đối với người bị kết án.

*Nguyên nhân của những bất cập trên là do:*

- Về lý luận: Hình phạt chính KTTD cũng như những vấn đề về bảo đảm quyền con người của người phạm tội trong những năm vừa qua chưa được chú trọng, quan tâm đúng mức. Ngoài ra, quy định của BLHS về điều kiện áp dụng các hình phạt chính KTTD trong một số trường hợp chưa rõ ràng, còn mang tính định tính do đó dẫn đến những cách hiểu không thống nhất cũng như chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nên khó áp dụng trên thực tế. Đồng thời, BLHS chưa quy định cơ chế đảm bảo việc áp dụng và thi hành các hình phạt này trên thực tế đã làm cho các hình phạt chính KTTD không đạt được hiệu quả.

- Về thực tiễn: Thực tiễn xét xử quá tuyệt đối hóa vai trò của hình phạt chính tước tự do mà đặc biệt là hình phạt tù có thời hạn, trong đó có áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Thực tế có không ít cán bộ áp dụng pháp luật vẫn chưa nhận thức được một cách đúng đắn vai trò của các hình phạt chính KTTD, chưa thấy được hiệu quả cũng như lợi ích của việc áp dụng các hình phạt này đối với người phạm nói riêng và đối với toàn xã hội nói chung mà vẫn giữ tư tưởng quá coi trọng hình phạt tù có thời hạn và tuyên hình phạt tù có thời hạn.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành hình phạt không tước tự do chưa được chú trọng: Để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, ngoài việc xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế - xã hội còn cần phải tiến hành nhiều biện pháp khác tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển toàn diện ý thức pháp luật. Một trong các biện pháp có tầm quan trọng đặc biệt là phải không ngừng tuyên truyền, bồi dưỡng, giáo dục pháp cho các chủ thể thực hiện. Tuy nhiên, trong nhiều năm nay, công tác này còn hạn chế, các cơ quan truyền



thanh, truyền hình, báo chí làm chưa tốt công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật thi hành hình phạt KTTD. Do người bị kết án và gia đình không được tuyên truyền, giáo dục pháp luật, bên cạnh, đó họ cũng không tự tìm hiểu các quy định của pháp luật có liên quan nên không nắm được đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian chấp hành án, ý thức trách nhiệm thực hiện còn hạn chế, thái độ chấp hành chưa nghiêm túc trong điều kiện kinh tế của gia đình còn khó khăn, hầu hết trình độ học vấn thấp, chưa được đào tạo nghề... là những nguyên nhân làm hạn chế kết quả thi hành hình phạt KTTD

- Công tác cán bộ phụ trách, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác thi hành hình phạt KTTD còn hạn chế: Đội ngũ cán bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm công tác theo dõi, hướng dẫn hoặc trực tiếp tổ chức thi hành án phạt không tước tự do còn thiếu, hầu hết phải kiêm nhiệm, chưa đáp ứng yêu cầu tình hình. Một số cán bộ còn thiếu tinh thần trách nhiệm, chưa làm tốt công tác tham mưu, đề xuất các biện pháp đẩy mạnh hiệu quả công tác áp dụng hình phạt chính KTTD. Bên cạnh đó, điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, giám sát thi hành hình phạt KTTD còn hạn chế, đặc biệt là việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, thống kê. Hầu hết các địa phương đều thiếu hệ thống tủ, giá hồ sơ, thiếu sổ theo dõi, quản lý người bị kết án...

- *Bất cập trong quy định và áp dụng các hình phạt chính KTTD cụ thể:*

▪ *Hình phạt cảnh cáo*

Về điều kiện áp dụng: Quy định tại Điều 29 BLHS 1999 về cảnh cáo và Điều 54 BLHS 1999 về miễn hình phạt cho thấy, để có thể được áp dụng hình phạt cảnh cáo, người phạm tội phải có đủ ba điều kiện, trong đó có một điều kiện mang tính định tính là điều kiện “*chưa đến mức được miễn hình phạt*”,

điều kiện này dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng trên thực tế, gây khó xác định và chủ yếu là mang tính đánh giá của Hội đồng xét xử.

Về quy định trong Phần thứ hai - Các tội phạm của BLHS: Hiện nay, vị trí của hình phạt cảnh cáo trong BLHS còn rất hạn chế. Trong Phần các tội phạm của BLHS năm 1999, chỉ có 37/272 Điều luật có quy định hình phạt cảnh cáo với 37 khung hình phạt cụ thể, chiếm tỷ lệ rất thấp là 13.6% trong số các điều khoản quy định tội phạm của phần Các tội phạm. Hơn nữa, hình phạt cảnh cáo cũng nằm trong hệ thống các hình phạt KTTD nên nó cũng không được quy định độc lập trong các chế tài mà chỉ được quy định ở dạng chế tài lựa chọn với các hình phạt tù có thời hạn, cho nên khả năng Tòa án lựa chọn áp dụng hình phạt này là điều rất hạn chế.

- *Hình phạt tiền*

Phạt tiền là hình phạt thuộc nhóm các hình phạt KTTD thuộc HTHP được quy định trong BLHS Việt Nam. Về bản chất nó cũng không buộc người bị kết án phải cách ly ra khỏi xã hội, tuy nhiên nó lại tước đi lợi ích kinh tế của người phạm tội khi phạm phải một số tội nhất định. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua hình phạt tiền chưa được thật sự chú trọng áp dụng à vẫn còn tồn tại nhiều bất cập:

*Thứ nhất*, về căn cứ quyết định mức phạt tiền: Khoản 3 Điều 30 BLHS quy định để quyết định mức phạt tiền đối với người phạm tội, Tòa án phải xét đến tình hình tài sản của người phạm tội. Tuy nhiên, tình hình tài sản của người phạm tội được xác định bằng cách nào, chủ thể có trách nhiệm xác định là ai thì lại không có quy định cụ thể. Do đó, khi tuyên mức phạt tiền đối với người phạm tội, Tòa án không thể đưa ra một mức phạt tiền phù hợp nhất với tình hình tài sản của người phạm tội. Điều này là một trong những nguyên nhân làm cho hình phạt tiền giảm tính khả thi trên thực tế. Chẳng hạn như bản án hình sự sơ thẩm số 28/2015/HSST ngày 23/7/2015 của Tòa án nhân dân

Quận 5, TP. HCM, tuyên bị cáo Bùi Văn B, Đỗ Mạnh H và Đỗ Thanh H phạm tội đánh bạc theo khoản 1 Điều 248 BLHS và tòa án tuyên hình phạt chính đối với Mạnh H là 5 triệu đồng, đối với B là 7 triệu đồng hoặc bản án hình sự sơ thẩm số 09/2013/HSST ngày 13/3/2011 của Tòa án nhân dân Quận 5, TP.HCM, tuyên bị cáo Nguyễn Xuân T phạm tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 253 BLHS và tuyên phạt hình phạt chính đối với T là 10 triệu đồng nhưng trong bản án cũng như hồ sơ không có bất cứ căn cứ nào cho thấy cơ quan chức năng có xem xét đến tình hình tài sản của người phạm tội.

*Thứ hai*, về mức tối thiểu của hình phạt tiền: Với sự phát triển kinh tế và tình trạng lạm phát hiện nay, BLHS quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền là hình phạt chính ở mức 1 triệu đồng là còn quá thấp, chưa thể hiện được tính nghiêm khắc của hình phạt. Mặt khác, tuy khoản 3 Điều 30 BLHS quy định mức phạt tiền tối thiểu là 1 triệu đồng nhưng trong các điều luật thuộc Phần thứ hai - Các tội phạm thì mức tối thiểu của hình phạt tiền được quy định là 5 triệu đồng, không có bất cứ khung hình phạt nào quy định mức tối thiểu 1 triệu đồng như quy định tại khoản 3 Điều 30 BLHS 1999.

*Thứ ba*, về cách thức thi hành hình phạt tiền: Khoản 4 Điều 30 BLHS năm 1999 quy định khá chi tiết và cụ thể: “*tiền phạt có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định*”, nhưng nội dung này lại thiếu đi tính cưỡng chế vốn có của hình phạt. Bởi trong trường hợp người bị kết án cố tình chây ì, dậm dora, không chịu nộp phạt hoặc người đó không có khả năng nộp phạt thì luật vẫn chưa đưa ra một chế tài hợp lý. Do đó, trong nhiều trường hợp, việc áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo không có tính khả thi trên thực tế.

*Thứ tư*, về việc khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam: đối với hình phạt CTKGG, hình phạt tù có thời hạn thì BLHS năm 1999 có quy định: “*việc trừ*

*thời gian tạm giam vào thời gian chấp hành 2 hình phạt này (mặc dù chúng nặng hơn hình phạt tiền), nhưng đối với hình phạt tiền mà luật nước ta lại không quy định việc trừ thời gian như vậy” [6, tr.101-102].* Cụ thể hơn, đối với hình phạt CTKGG, tỷ lệ quy đổi để khấu trừ là 1 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 3 ngày CTKGG; còn hình phạt tù có thời hạn, cứ 1 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 1 ngày tù. còn hình phạt tiền thì không quy định việc khấu trừ này. Cho nên nếu người phạm tội bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính mà họ đã bị tạm giữ, tạm giam thì không được khấu trừ thời hạn đã bị tạm giữ, tạm giam vào hình phạt tiền mà họ phải chấp hành. Điều này không đảm bảo được nguyên tắc công bằng trong luật hình sự cũng như chưa đảm bảo được quyền con người của người phạm tội. Cũng chính không có quy định khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam này nên thực tế không có trường hợp nào người phạm tội đã bị tạm giữ, tạm giam mà sau đó lại được TAND Quận 5 áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với người phạm tội. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính trên thực tế.

*Thứ năm, ngoài ra, khoản 5 Điều 257 BLTTHS 2003 đã quy định: “Cơ quan THADS thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản và quyết định dân sự trong VAHS...”. Hình phạt tiền là một hình phạt được quy định trong BLHS nhưng nó lại được thi hành theo trình tự, thủ tục THADS. Việc quy định như vậy sẽ không tạo ra sự nhất quán trong việc thi hành hình phạt này, đồng thời không thể hiện được tính cưỡng chế cần thiết, do đó làm hạn chế khả năng thi hành hình phạt này trên thực tế.*

Chính những vướng mắc, bất cập nêu trên đã làm cho hình phạt tiền được áp dụng không đáng kể trong thời gian qua, dẫn đến không phát huy được hiệu quả của hình phạt tiền với tư cách là một trong các hình phạt chính KTTD trong công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

- *Hình phạt cải tạo không giam giữ*

Nhìn chung, hình phạt CTKGG được áp dụng nhiều hơn so với hình phạt cảnh cáo và phạt tiền tuy chưa thực sự đáng kể. Theo báo cáo thống kê của TAND Quận 5, TP. HCM, từ năm 2011 đến năm 2015, trong tổng số 1.074 bị cáo thì chỉ có 13 bị cáo được áp dụng hình phạt chính KTTD, chiếm 1.21%, là một tỷ lệ khá lớn so với việc áp dụng các hình phạt chính KTTD khác. Tuy nhiên, trên thực tế, việc áp dụng hình phạt CTKGG vẫn còn tồn tại một số bất cập như:

Trước hết, về điều kiện áp dụng, hình phạt CTKGG theo quy định tại Điều 31 BLHS 1999: CTKGG được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng. Điều kiện này là chưa phù hợp bởi sẽ có thể phát sinh trường hợp một người phạm tội ít nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp rất nghiêm trọng như tái phạm và có nhiều tình tiết tăng nặng... thì việc áp dụng hình phạt CTKGG trong trường hợp này là không hợp lý và chưa tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

Về điều kiện áp dụng: Trong ba điều kiện để được áp dụng hình phạt CTKGG thì điều kiện “*nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội*” là điều kiện mang tính định tính, phụ thuộc vào sự đánh giá của Hội đồng xét xử. Do đó, có những trường hợp người phạm tội có đủ điều kiện về loại tội phạm, có nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng nhưng điều kiện có cần thiết phải cách ly khỏi xã hội hay không mang tính đánh giá tương đối của Hội đồng xét xử nên có thể có người phạm tội có đủ điều kiện mà không được áp dụng hình phạt CTKGG. Đơn cử từ thực tiễn như trường hợp của vụ án sau: G và Q cùng làm chung công ty. Tối 24/8/2012, Q nhờ G điều khiển xe máy chở Q đi chơi, trên đường về, do đường đang sửa chữa có nhiều ổ gà, trời tối, đường lại trơn, lúc đó gặp một chiếc xe máy đi ngược chiều, G liền đánh gấp tay lái qua khiến xe máy trượt

xuống rãnh nước và ngã. Lúc này, Q bị ngã ra đường, đầu bị đập vào đá bất tỉnh. G và người đi đường đưa Q vào bệnh viện cấp cứu nhưng Q đã tử vong do bị chấn thương sọ não. Sau khi vụ việc xảy ra, G đã đưa cho người nhà của Q 12 triệu đồng để lo ma chay mai tang và gia đình của Q cũng làm đơn xin bãi nại cho G. Với hành vi trên, G đã bị Tòa án nhân dân Quận 5 áp dụng khoản 1 Điều 202, điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 và Điều 60 BLHS xử phạt G 1 năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 2 năm. Việc áp dụng hình phạt tù đối với G trong trường hợp này, theo quan điểm của tác giả là chưa phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. G phạm tội do vô ý, trong hoàn cảnh trời tối, đường trơn, có nhiều ổ gà. Hơn nữa, người bị hại và G là bạn bè, chính người bị hại đã nhờ G chở mình đến nhà bạn gái, G có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có việc làm và thu nhập ổn định. Do đó, theo quan điểm của tác giả, Tòa án có thể áp dụng hình phạt chính KTTD đối với G là CTKGG mà không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Về nghĩa vụ của người bị kết án CTKGG: Một trong các nghĩa vụ bắt buộc của người bị kết án CTKGG là bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ trong bản án. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử hiện nay cho thấy, trong quá trình tố tụng, cơ quan chức năng phải chứng minh, làm rõ hành vi phạm tội của người bị kết án mà chưa có quy định về việc chứng minh thu nhập của bị cáo. Bên cạnh đó, “trong trường hợp đặc biệt” là trường hợp nào thì vẫn chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Thực tiễn xét xử cho thấy, khi Tòa án tuyên hình phạt CTKGG đối với người phạm tội thì đều miễn việc khấu trừ thu nhập với lý do “hoàn cảnh gia đình khó khăn, đã tự nguyện nộp thu lợi bất chính và người phạm tội lại là lao động chính trong gia đình”.

Về cơ chế đảm bảo thi hành hình phạt CTKGG: Theo quy định của Luật THAHS, trong trường hợp người bị kết án CTKGG vi phạm nghĩa vụ của mình thì chỉ xử lý bằng hình thức kiểm điểm và hậu quả pháp lý là chỉ ảnh hưởng đến việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Nhưng trên thực tiễn, có một số trường hợp người bị kết án chuyển đến địa phương khác sinh sống mà cố tình che giấu địa chỉ để cơ quan có trách nhiệm giáo dục, giám sát không biết họ ở đâu để trốn tránh chấp hành hình phạt. Thậm chí ngay cả trong trường hợp, người phạm tội không đến trình diện cơ quan thi hành án thì cũng không có cơ chế xử lý. Chính việc thiếu cơ chế để xử lý người chấp hành án vi phạm nghĩa vụ trong quá trình chấp hành án đã phần nào làm giảm hiệu quả của hình phạt CTKGG trên thực tế.

Về mặt tâm lý và nhận thức chung của các Thẩm phán cũng là một những bất cập dẫn đến trên thực tế Tòa ít tuyên hình phạt CTKGG. Bởi lẽ các quy định của BLHS, các văn bản hướng dẫn thi hành đối với hình phạt CTKGG còn nhiều bất cập và chưa rõ ràng, có những điểm tương đồng với hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, vì vậy, giữa việc lựa chọn hình phạt CTKGG và hình phạt tù cho hưởng án treo thì Thẩm phán đa phần sẽ chọn hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để đảm bảo tính pháp lý của bản án, cũng như đảm bảo hạn chế tối đa những vướng mắc trong việc giải trình với cấp trên về căn cứ pháp luật, điều kiện áp dụng hình phạt đối với bị cáo. Bên cạnh đó, các lý do khách quan khác như việc các Thẩm phán phải đảm bảo tỷ lệ hồ sơ bị trả về để điều tra bổ sung hoặc án bị tuyên hủy ảnh hưởng đến quy trình tái bổ nhiệm Thẩm phán, điều này đã tác động và ảnh hưởng không ít đến phán quyết của Thẩm phán trong việc lựa chọn hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo với căn cứ pháp lý rõ ràng, cụ thể hơn là áp dụng hình phạt CTKGG trên thực tế.

- *Hình phạt trục xuất*

Qua số liệu thực tiễn tại Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh và quy định pháp luật về thẩm quyền thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp Quận đối với hình phạt trục xuất đã nêu tại mục 2.5.1, trong giới hạn phần bắt cập từ thực tiễn tác giả xin được phép không phân tích nội dung này.

## **Kết luận Chương 2**

Trong Chương 2 của Luận văn tác giả đã phân tích quy định của BLHS năm 1999 để làm rõ được khái niệm, nội dung, điều kiện áp dụng, phạm vi áp dụng, thể thức thi hành và những quy định áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội của các hình phạt chính KTTD là cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG và trục xuất theo quy định của BLHS năm 1999.

Bên cạnh đó, từ số liệu thống kê thực tế về tình hình áp dụng hình phạt KTTD trên địa bàn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả cũng đã rút ra kết luận sau đây: Việc áp dụng các hình phạt chính KTTD trên thực tế hiện nay ở Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh chiếm một tỷ lệ rất thấp, thấp hơn rất nhiều so với các hình phạt chính tước tự do, mà nhất là hình phạt tù có thời hạn. Thông qua việc tìm hiểu nội dung một số bản án đã xét xử tại Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, có thể thấy việc áp dụng hình phạt chính KTTD trên thực tế còn rất nhiều vấn đề bắt cập, ngoài nguyên nhân khách quan do đặc thù khu vực cũng như đặc thù tình hình tội phạm trên địa bàn Quận 5, ngoài ra, còn có nguyên nhân chủ quan khác, xuất phát từ những bất cập, tồn tại trong những quy định của pháp luật hình sự hiện hành về cách thức thi hành, điều kiện áp dụng, đối tượng áp dụng các hình phạt chính KTTD còn chung chung, chưa cụ thể, rõ ràng cũng như đảm bảo tính pháp lý khi áp dụng hình phạt, điều này cũng dẫn đến tâm lý e ngại trong việc áp dụng các hình phạt chính KTTD của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, làm ảnh hưởng không ít đến phán quyết của Thẩm phán trong việc lựa chọn hình phạt.



### Chương 3

## CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CỦA CÁC HÌNH PHẠT CHÍNH KHÔNG TƯỚC TỰ DO

### 3.1. Yêu cầu nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tức tạt tự do

Theo quy định của BLHS năm 1999 về các hình phạt chính KTTD vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập dẫn đến tất yếu cần phải được sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế. Để có thể hoàn thiện quy định về các hình phạt chính KTTD trong BLHS thì cần phải đảm bảo một số yêu cầu nhất định:

**Thứ nhất**, nhu cầu bảo đảm tốt hơn nữa quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013. Theo đó, những nội dung sửa đổi, bổ sung của BLHS phải thể hiện tinh thần đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và đảm bảo thực thi đầy đủ quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 [8].

**Thứ hai**, nhu cầu tăng cường vai trò của các hình phạt chính KTTD theo tinh thần cải cách tư pháp đã được đề ra trong Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020: “Sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình...” [2, Mục 2.1]

**Thứ ba**, yêu cầu đảm bảo tính hiệu quả của PLHS về các hình phạt chính KTTD. Theo Từ điển Luật học “hiệu quả của pháp luật được hiểu là kết quả cụ thể của sự tác động pháp luật đến các quan hệ xã hội so với mục

*tiêu, yêu cầu đặt ra khi ban hành pháp luật*”. Để có thể thấy được tính hiệu quả của PLHS về các hình phạt chính KTTD, chúng ta phải đánh giá kết quả mà nhà nước đã đạt được so với mục đích đã đề ra khi ban hành hình phạt. Mục đích của hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới; giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Vì vậy, khi đưa ra những kiến nghị nhằm sửa đổi, bổ sung một số quy định về các hình phạt chính KTTD thì phải phù hợp với mục đích của hình phạt mà BLHS đã đề ra khi ban hành.

**Thứ tư**, yêu cầu đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ và thống nhất của PLHS. Các quy định trong PLHS luôn tồn tại trong một chỉnh thể thống nhất, tác động qua lại và bổ sung cho nhau. Do đó, việc hoàn thiện các quy định của PLHS về các hình phạt chính KTTD phải đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ và thống nhất. Trước hết, việc hoàn thiện các hình phạt chính KTTD phải đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ và thống nhất về mặt nội dung tức là phải có sự thống nhất giữa các hình phạt chính KTTD, giữa các hình phạt chính KTTD với các hình phạt chính và các chế định khác trong BLHS, chẳng hạn: mỗi hình phạt chính KTTD phải được quy định cụ thể về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng cũng như mức tối thiểu và mức tối đa của nó; khi quy định hình phạt chính KTTD đối với các tội phạm cụ thể trong Phần thứ hai - Các tội phạm phải đảm bảo nguyên tắc tương xứng giữa tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi đã thực hiện với mức độ nghiêm khắc của chế tài tương ứng. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện các hình phạt chính KTTD cũng phải đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong các quy định giữa Phần thứ nhất – Những quy định chung và Phần thứ hai - Các tội phạm không được mâu thuẫn, chồng chéo nhau... Đồng thời, việc hoàn thiện các hình phạt chính KTTD còn phải phù hợp với Hiến pháp năm 2013 cũng như phải đảm bảo

tính thống nhất và đồng bộ với các luật, Bộ luật có liên quan trong hệ thống pháp luật nước ta như Bộ luật TTHS, Luật THAHS, Luật THADS...

*Thứ năm*, yêu cầu đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta. Điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước ở mỗi giai đoạn khác nhau là khác nhau. Việc hoàn thiện các hình phạt chính KTTD phải phù hợp và phản ánh được các yêu cầu, đòi hỏi của các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của dân tộc. Các điều kiện kinh tế - xã hội nước ta ngày càng phát triển cùng với xu hướng hội nhập quốc tế làm cho đời sống của người dân ngày càng nâng cao nhưng cũng đưa lại những mặt trái đó là sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, người dân, đặc biệt là các thanh thiếu niên dễ bị ảnh hưởng nhiều bởi môi trường xấu. Vì vậy, việc hoàn thiện quy định về các hình phạt chính KTTD phải phù hợp với điều kiện - xã hội nước ta hiện nay. Có như vậy thì các hình phạt chính KTTD mới đạt được hiệu quả trong thực tiễn áp dụng cũng như phát huy được vai trò trong thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm.

*Thứ sáu*, yêu cầu đảm bảo phù hợp với trạng thái ý thức pháp luật của người dân. Ý thức tuân thủ pháp luật của người dân được hình thành dựa trên nhận thức và trình độ hiểu biết pháp luật của mỗi người. Do đó, những quy định của pháp luật nếu phù hợp với trạng thái ý thức pháp luật của người dân sẽ dễ đi vào thực tiễn cuộc sống hơn. Tuy nhiên, trình độ hiểu biết và nhận thức pháp luật của mỗi người là khác nhau, vì thế để những quy định của pháp luật đi vào đời sống thì pháp luật cần phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và hợp với nhận thức của nhân dân. Do đó, khi đưa ra những kiến nghị hoàn thiện các hình phạt chính KTTD thì các kiến nghị đó cũng phải nói lên được ý chí của đa số người dân trong xã hội. Khi số đông người dân tán thành, chia sẻ với những kiến nghị đó thì tính hiệu quả của pháp luật sẽ được đảm bảo, đồng thời ý thức pháp luật của người dân sẽ được nâng cao và ngược lại.

*Thứ bảy*, việc hoàn thiện các quy định về hình phạt chính KTTD phải được tiến hành trên cơ sở thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, kế thừa và phát triển những kinh nghiệm trong đấu tranh, phòng chống tội phạm ở nước ta trong thời gian qua và dự báo tình hình tội phạm trong thời gian tới.

*Thứ tám*, việc hoàn thiện các quy định về hình phạt chính KTTD trong quy định của Phần thứ nhất – Những quy định chung cần phải có sự đánh giá mang tính khái quát để xem xét xem các hình phạt chính KTTD như quy định hiện nay của BLHS đã phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng hành vi phạm tội cụ thể hay chưa, cũng như HTHP chính KTTD đã đảm bảo được tính đa dạng, phong phú của HTHP và độ giãn giữa các hình phạt như vậy có hợp lý không. Đồng thời, cần phải hoàn thiện các quy định của Phần thứ nhất – Những quy định chung về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng cũng như các quy định khác có liên quan đến các hình phạt chính KTTD theo hướng nâng cao vị trí của các hình phạt chính KTTD trong HTHP cũng như đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của các hình phạt chính KTTD trên thực tế.

### **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt chính không tước tự do**

Từ những thực tiễn được phân tích tại Chương 2 của luận văn, có thể nhận thấy các quy định về việc áp dụng các hình phạt chính KTTD trong BLHS năm 1999 còn tồn tại khá nhiều điểm bất cập, hạn chế. BLHS 2015 ra đời đã bổ sung những quy định mới, khắc phục phần nào những vướng mắc trong việc áp dụng hình phạt chính KTTD, cụ thể:

- *Đối với hình phạt tiền*: được quy định tại điều 35 BLHS năm 2015, về cơ bản điều luật này kế thừa quy định về hình phạt tiền tại Điều 30 của BLHS năm 1999, đồng thời bổ sung hai điểm mới sau đây:

*Thứ nhất*, quy định tại BLHS 2015 đã mở rộng phạm vi áp dụng hình

phạt tiền với tính chất là hình phạt chính, đồng thời quy định rõ các trường hợp phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính tại khoản 1, điều 35 BLHS 2015, theo đó, phạt tiền là hình phạt chính không chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng như quy định của BLHS năm 1999 mà đối với cả trường hợp phạm các tội nghiêm trọng. Riêng đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng thì phạt tiền là hình phạt chính có thể áp dụng cả đối với tội rất nghiêm trọng.

*Thứ hai*, loại bỏ quy định trước đây "*Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án*" quy định tại khoản 4, Điều 30 BLHS 1999 vì đây là quy định mang tính thủ tục THA.

- ***Đối với hình phạt CTKGG***: Hình phạt CTKGG quy định tại Điều 36 BLHS năm 2015 về cơ bản kế thừa quy định về hình phạt CTKGG của BLHS năm 1999, đồng thời có ba điểm sửa đổi, bổ sung dựa trên tinh thần bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng cũng như tính chặt chẽ, khả thi nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của hình phạt này, cụ thể:

*Thứ nhất*, cụ thể hóa nội dung hình phạt CTKGG đối với người không có việc làm: người bị kết án không có việc làm ổn định hoặc mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong một thời hạn nhất định do Tòa án quyết định (khoản 4, điều 36 BLHS 2015). Theo đó, người bị kết án bị buộc lao động không quá 4 giờ/một ngày và 5 ngày/một tuần tùy thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe, khả năng và hoàn cảnh, điều kiện thực tế của phạm tội để xác định loại công việc. Việc lao động này sẽ không áp dụng đối với người khuyết tật, phụ nữ có thai, người già yếu.

*Thứ hai*, bổ sung quy định không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự, bởi lẽ, trong quá trình thực hiện nghĩa vụ quân sự, người đó không có thu nhập (lương) hàng tháng mà

chỉ có một khoản phụ cấp tiêu vật để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt cá nhân (khoản 3, điều 36 BLHS 2015).

**Thứ ba**, bổ sung quy định về cách thức khấu trừ một phần thu nhập của người bị kết án CTKGG được ghi nhận tại khoản 3, điều 36 BLHS 2015, theo đó, việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án sẽ được thực hiện hàng tháng với mức do Tòa án quyết định (từ 05% đến 20%)

Ngoài ra, những điều luật quy định về hình phạt cảnh cáo, hình phạt trục xuất của Chương Hình phạt trong BLHS 2015 được giữ nguyên như quy định của BLHS năm 1999.

Như vậy có thể thấy quy định trong BLHS năm 2015 cụ thể hơn quy định trong BLHS 1999 về các hình phạt KTTD. Từ đó, có thể khắc phục được những vướng mắc trong việc thi hành các hình phạt KTTD theo BLHS 1999. Tuy nhiên, việc áp dụng các hình phạt chính KTTD nói chung và thực tiễn tại địa bàn Quận 5, TP. HCM nói riêng vẫn còn những điểm hạn chế cần được khắc phục. Để các hình phạt chính không tước tự do thực sự phát huy vai trò trên thực tế, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau:

**Thứ nhất**, trong một số khung hình phạt thuộc Phần thứ hai - Các tội phạm của BLHS cần mở rộng hơn nữa việc quy định các hình phạt chính KTTD theo hướng chỉ quy định trong chế tài lựa chọn với các hình phạt chính KTTD khác mà không nên quy định trong chế tài lựa chọn với hình phạt tù có thời hạn như hiện nay. Việc quy định này sẽ tạo ra sự tương xứng hơn với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như tạo ra sự cân đối hơn trong sự so sánh vị trí của các hình phạt chính KTTD với các hình phạt chính tước tự do, đặc biệt là hình phạt tù có thời hạn cũng như đảm bảo tốt hơn nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự. Ngoài ra, quy định này sẽ góp phần hạn chế được tâm lý nghi ngờ tính nghiêm khắc và tính hiệu quả

của các hình phạt KTTD, đồng thời giúp cho các thẩm phán tránh được tâm lý e ngại, sợ cho là “xử nhẹ tay” khi áp dụng các hình phạt KTTD.

**Thứ hai**, cần ban hành các văn bản hướng dẫn để quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành các hình phạt chính KTTD. Bởi đối với các hình phạt chính KTTD thì vai trò của gia đình, cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương trong việc giám sát, cải tạo, giáo dục người phạm tội là hết sức quan trọng. Do đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần ban hành văn bản hướng dẫn quy định rõ trách nhiệm cũng như quyền lợi của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương khi các cơ quan này giám sát, giáo dục người phạm tội. Có như vậy mới tạo ra được hành lang pháp lý vững chắc, xác định trách nhiệm phải thực hiện cũng như quyền lợi được hưởng, từ đó, tạo ra động lực khuyến khích sự tham gia của quần chúng nhân dân trong việc giám sát, giáo dục người bị kết án.

**Thứ ba**, cần thường xuyên tăng cường công tác đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, cũng như rèn luyện tư tưởng và lập trường vững vàng cho các cán bộ làm công tác áp dụng pháp luật, đặc biệt là các vị thẩm phán phải không ngừng trau dồi kiến thức, tập trung nghiên cứu, học tập nhằm nâng cao phẩm chất chính trị và trình độ pháp luật, để từ đó họ có thể yên tâm, tự tin và mạnh dạn hơn khi quyết định áp dụng các hình phạt KTTD cho người phạm tội. Song song với đó, cũng cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân, đặc biệt làm tốt công tác tư tưởng, khuyến khích các thành viên trong gia đình của những người bị áp dụng các hình phạt KTTD, để từ đó cho họ thấy được vai trò quan trọng của việc cảm hóa từ gia đình, người thân trên con đường hoàn lương của con em họ.

**Thứ tư**, đẩy mạnh hiệu quả phối hợp giữa các chủ thể thi hành án khi áp dụng hình phạt chính KTTD: Công tác THA là hoạt động hành chính - tư pháp và mang tính xã hội rộng rãi, do đó cần phải có sự phối kết hợp chặt chẽ

giữa các chủ thể thi hành hình phạt KTTD, thực hiện các giải pháp tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các chủ thể nhằm đảm bảo người bị kết án được quản lý, giám sát, giáo dục đạt hiệu quả.

Thực tiễn công tác THA ở địa phương cho thấy sự phối hợp giữa các chủ thể còn lúng túng, kém hiệu quả, thiếu sự thống nhất, đồng bộ. Để đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng trong công tác thi hành hình phạt KTTD, ngoài những nội dung như đã phân tích, cần phải xây dựng quy chế phối hợp giữa các chủ thể ngang cấp, đặc biệt là nguyên tắc phối hợp, nội dung phối hợp, trách nhiệm các chủ thể trong quan hệ phối hợp nhằm phát huy hiệu quả công tác thực hiện thi hành hình phạt. Ngoài ra, cần phải bố trí bộ phận cán bộ chuyên trách theo dõi, giám sát, giáo dục người bị áp dụng hình phạt KTTD theo trách nhiệm được phân công nhằm từng bước nâng cao hiệu quả công tác này tại địa phương.

**Thứ năm**, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật khi thi hành hình phạt KTTD: Việc áp dụng và mở rộng hình phạt KTTD là xu thế tất yếu theo yêu cầu cải cách tư pháp, hoạt động thực hiện pháp luật thi hành hình phạt KTTD không chỉ là trách nhiệm của cơ quan THA mà còn là trách nhiệm chung của xã hội. Để đảm bảo các bản án do Tòa án tuyên được thi hành nghiêm chỉnh, đòi hỏi các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, mọi công dân phải tăng cường kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý mọi vi phạm trong việc thi hành hình phạt KTTD. Các cơ quan nhà nước trong phạm vi trách nhiệm của mình, kịp thời xử lý nghiêm minh cá nhân có vi phạm trong công tác thi hành hình phạt KTTD ở địa phương mình theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò giám sát việc thi hành hình phạt KTTD của cộng đồng dân cư tại địa phương người bị kết án cư trú, có chính sách khen thưởng kịp thời đối với người phát hiện và



mạnh dạn tố giác, đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật của người bị kết án đang trong thời gian cải tạo.

*Thứ sáu*, đảm bảo các điều kiện cần thiết và có chế độ chính sách cho cán bộ phụ trách công tác thi hành hình phạt KTTD. Các điều kiện cần phải đảm bảo gồm kinh phí, tổ chức, bộ máy và công tác đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ trực tiếp làm công tác thụ lý hồ sơ, quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành hình phạt KTTD. Thực tế hiện nay, công tác này ít được quan tâm, chi ngân sách cho hoạt động này không đáng kể, nhiều nơi không có kinh phí cấp cho cán bộ đi công tác, chi mua in ấn tài liệu... thậm chí nhiều nơi cán bộ, công chức còn phải bỏ tiền của bản thân để chi tiêu phục vụ công tác, trong khi lương của cán bộ xã, phường rất thấp, phần nào ảnh hưởng đến kết quả, chất lượng của việc áp dụng thực hiện hình phạt KTTD. Do đó, cần nghiên cứu tham mưu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông qua Đề án hỗ trợ kinh phí công tác và tiền phụ cấp cho cán bộ trực tiếp làm công tác THA tại cấp xã, phường cũng như tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện đảm bảo cho công tác THA. Đối với tổ chức, bộ máy và công tác cán bộ trực tiếp làm nhiệm vụ THA tại cấp xã, phường cần thống nhất giao hoạt động giám sát, giáo dục người bị kết án cho cán bộ Công an xã, phường bởi đây là lực lượng thực thi pháp luật, đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở, trực tiếp giải quyết từ 70 đến 80% số vụ việc phát sinh. So với các bộ phận khác thuộc sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường có ưu thế là đã được trang bị nghiệp vụ Công an, luôn nắm chắc tình hình và đối tượng có liên quan đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương, nhất là số đối tượng đã và đang có biểu hiện vi phạm pháp luật nói chung, cũng như số đối tượng đang chấp hành hình phạt KTTD nói riêng.

Bên cạnh những kiến nghị nhằm hoàn thiện các hình phạt chính KTTD nói chung nêu trên, tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các hình phạt chính KTTD cụ thể:

❖ **Hình phạt cảnh cáo:**

Như đã phân tích, việc quy định và áp dụng hình phạt cảnh cáo hiện nay vẫn còn có những bất cập. Việc tồn tại những bất cập trên là do:

- Về lý luận: Điều kiện “*chưa đến mức miễn hình phạt*” chưa được hiểu và áp dụng thống nhất cũng như chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Ngoài ra, hình phạt cảnh cáo trong những năm vừa qua chưa được quan tâm và đánh giá đúng mức trong HTHP dẫn đến hiệu quả của hình phạt cảnh cáo đem lại khi áp dụng đối với người phạm tội không cao.

- Về thực tiễn: Tâm lý e ngại của Hội đồng xét xử, đặc biệt là của các vị Thẩm phán khi áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội do điều kiện “*chưa đến mức được miễn hình phạt*” không cụ thể, cũng như hiệu quả cải tạo, giáo dục mà hình phạt cảnh cáo đưa lại hầu như rất thấp. Hiện nay, có hai quan điểm khác nhau về hình phạt cảnh cáo, một quan điểm cho rằng cần phải đưa cảnh cáo ra khỏi HTHP vì tính cưỡng chế của hình phạt cảnh cáo quá nhẹ, không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Việc loại bỏ hình phạt cảnh cáo ra khỏi HTHP không ảnh hưởng đến nguyên tắc nhân đạo trong LHS vì LHS Việt Nam đã có một hệ thống các biện pháp miễn, giảm TNHS rất đa dạng [12, tr.37], quan điểm còn lại cho rằng nên giữ nguyên quy định cảnh cáo là hình phạt chính KTTD như hiện nay.

Từ bất cập nêu trên, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hình phạt cảnh cáo như sau:

**Thứ nhất**, về điều kiện áp dụng: Cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể điều kiện “*chưa đến mức được miễn hình phạt*” để việc áp dụng hình phạt

cảnh cáo được thống nhất trên thực tiễn cũng như tạo ra tâm lý yên tâm cho Hội đồng xét xử khi tuyên hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội.

**Thứ hai**, về quy định trong Phần thứ hai – Các tội phạm: BLHS cần mở rộng hơn nữa việc quy định hình phạt cảnh cáo trong các điều luật thuộc Phần thứ hai - Các tội phạm, đặc biệt là đối với những tội phạm tính nguy hiểm không quá cao, chỉ cần tuyên hình phạt cảnh cáo, qua đó gây ra những thiệt hại nhất định về mặt tinh thần cho người phạm tội là đủ đạt được mục đích của hình phạt.

**Thứ ba**, đối với một số tội phạm cụ thể trong phần các tội phạm cũng nên mạnh dạn quy định cảnh cáo là hình phạt độc lập, không nằm trong chế tài lựa chọn với các hình phạt chính KTTD khác hoặc với các hình phạt tù có thời hạn, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Ví dụ: Điều 146 BLHS quy định về Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, Điều 148 BLHS quy định về Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn...

#### ❖ **Hình phạt tiền:**

Như đã phân tích trong mục 2.2.3 của Luận văn, hiện nay việc quy định và áp dụng hình phạt tiền trong BLHS vẫn còn nhiều bất cập. Nguyên nhân của những bất cập trên là do:

- Về lý luận: Quy định của BLHS về hình phạt tiền còn chưa rõ ràng, thiếu những quy định cần thiết cho việc quyết định áp dụng và đảm bảo thi hành hình phạt tiền trên thực tế cũng như chưa có văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể.

Bên cạnh đó, hình phạt tiền là hình phạt chính phần lớn được quy định trong chế tài lựa chọn với hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tiền trong những năm vừa qua chưa được quan tâm và đánh giá đúng mức vai trò của mình trong hệ thống hình phạt.

- Về thực tiễn: Việc áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính trên thực tế chiếm tỷ lệ rất thấp, các Tòa án, đặc biệt là Thẩm phán chưa nhận thức rõ vị trí, vai trò của hình phạt tiền, việc xem xét cho người phạm tội được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính hay không vẫn còn có sự quyết định và áp dụng chưa thống nhất giữa các Tòa án. Ngoài ra, tình trạng dây dưa không chịu nộp phạt của người bị kết án mà không có biện pháp cưỡng chế cần thiết đã làm giảm hiệu quả áp dụng của hình phạt tiền;

Từ những bất cập nêu trên cũng như học hỏi kinh nghiệm pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện hình phạt tiền như sau:

**Thứ nhất**, về căn cứ quyết định mức phạt tiền: Cần ban hành văn bản hướng dẫn để xác định tình hình tài sản của người phạm tội, cũng như quy định chủ thể có trách nhiệm xác định tình hình tài sản của người phạm tội để Tòa án làm cơ sở quyết định mức phạt tiền đối với người phạm tội được chính xác, phù hợp hơn, làm tăng tính khả thi cũng như hiệu quả của hình phạt tiền trên thực tế.

**Thứ hai**, về cách thức thi hành hình phạt tiền, để đảm bảo việc thi hành hình phạt tiền của người bị kết án sau khi Tòa tuyên án, cũng để tránh tình trạng người bị kết án cố tình dây dưa, chây ì không chịu nộp phạt, làm giảm hiệu quả của hình phạt tiền trên thực tế, tác giả kiến nghị bổ sung khoản 5 vào Điều 35 BLHS năm 2015 nội dung như sau: “*Tiền phạt có thể được nộp một lần hay nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án nhưng không được quá 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật*”. Quy định này vừa tạo điều kiện cho người bị kết án nộp tiền phạt nhưng vẫn đảm bảo được tính nghiêm minh cũng như hiệu quả của hình phạt tiền khi quy định rõ một giới hạn thời gian phải nộp tiền phạt.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nếu như hết thời hạn 6 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật mà người bị kết án phạt tiền là hình phạt chính vẫn cố tình không chịu nộp phạt thì xử lý như thế nào. Hiện nay, có quan điểm cho rằng, nếu người bị kết án phạt tiền cố tình dây dưa không chịu nộp phạt thì BLHS cần quy đổi từ hình phạt tiền sang hình phạt tù có thời hạn. Tác giả nhận thấy đây là một xu hướng tiến bộ đã được ghi nhận trong BLHS nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, nếu đặt việc quy đổi từ hình phạt tiền sang hình phạt tù có thời hạn hiện nay ở Việt Nam, tác giả nhận thấy sẽ tồn tại rất nhiều bất cập. Bởi ở nước ta, vấn đề xác định thu nhập thực tế của cá nhân là vấn đề rất phức tạp và tương đối nhạy cảm, chúng ta chưa có kênh quản lý thu nhập một cách minh bạch, cụ thể, rõ ràng như nhiều nước trên thế giới. Vì vậy sẽ rất khó để xây dựng được một mức quy đổi hợp lý là bao nhiêu tiền thì bằng một ngày tù. Chính vì cơ sở lý luận cho việc xây dựng mức chuyển đổi từ phạt tiền sang phạt tù ở nước ta có những phức tạp trong việc xác định thu nhập, tỷ lệ quy đổi cũng như khi quy đổi từ hình phạt tiền sang hình phạt tù, là đã quy đổi từ hình phạt chính KTTD sang hình phạt chính tước tự do, điều này phần nào đã làm thu hẹp phạm vi được áp dụng phạt tiền là hình phạt chính KTTD trên thực tế. Với những lý do trên, tác giả cho rằng, BLHS không nên quy định biện pháp đảm bảo thi hành hình phạt tiền trên thực tế theo hướng chuyển đổi từ hình phạt tiền sang hình phạt tù.

**Thứ ba,** về việc khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam: Để đảm bảo quyền lợi và sự công bằng cho người bị kết án phạt tiền là hình phạt chính, nếu người phạm tội bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính mà họ đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời hạn đã bị tạm giữ, tạm giam phải được trừ vào hình phạt tiền mà họ phải chấp hành. Về vấn đề này, nhà làm luật cần có sự nghiên cứu thấu đáo để đưa ra mức khấu trừ hợp lý nhất. Theo quan điểm của tác giả, tác giả cho rằng việc khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam cần phải căn cứ vào

thu nhập của người bị kết án. Trong trường hợp người bị kết án không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng không đáng kể hoặc thu nhập không ổn định thì việc xác định mức khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam theo ngày phải dựa vào mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định nhưng không được vượt quá số tiền phạt. Còn để cụ thể hơn, cơ quan chức năng cần phải ban hành văn bản hướng dẫn để việc áp dụng được thống nhất.

*Thứ tư*, cần rút ngắn khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tiền đối với từng loại tội phạm được quy định, theo hướng xây dựng chế tài phạt tiền theo từng khung hình phạt cụ thể, để từ đó tránh được sự tùy tiện, không thống nhất trong khi giải quyết các vụ việc giống nhau, chỉ vì những lí do khác nhau của những người áp dụng pháp luật, đồng thời cũng có thể đảm bảo được khả năng cá thể hóa hình phạt.

#### ❖ **Hình phạt cải tạo không giam giữ**

Hiện nay, việc quy định và áp dụng hình phạt CTKGG còn có nhiều bất cập, nguyên nhân của những bất cập này là do:

- Về lý luận: Theo quy định tại Điều 31 BLHS 1999 và điều 36 BLHS năm 2015 về hình phạt CTKGG vẫn còn thiếu cụ thể, rõ ràng cũng như chưa có văn bản hướng dẫn dẫn đến những cách hiểu và áp dụng không thống nhất. Ngoài ra, BLHS cũng như các văn bản khác có liên quan thiếu những quy định cần thiết nên việc thi hành hình phạt CTKGG trên thực tế kém hiệu quả, dẫn đến việc hình phạt CTKGG trong trong thời gian qua chưa được quan tâm và chú trọng đúng mức trong HTHP nước ta.

- Về thực tiễn: Việc xem xét cho người phạm tội được áp dụng hình phạt CTKGG hay không vẫn còn có sự áp dụng chưa thống nhất giữa các Tòa án. Thực tiễn xét xử vẫn quá tuyệt đối hóa vai trò của hình phạt tù có thời hạn và hình phạt CTKGG ít được áp dụng. Trên thực tế, có một số trường hợp, người bị kết án chuyển đến địa phương khác sinh sống mà cố tình che giấu

địa chỉ để cơ quan có trách nhiệm giáo dục, giám sát không biết họ ở đâu để trốn tránh việc chấp hành hình phạt. Thậm chí, ngay cả trong trường hợp, người phạm tội không đến trình diện cơ quan THA thì cũng không có cơ chế xử lý. Chính điều này đã phần nào làm giảm hiệu quả của hình phạt CTKGG.

Từ những bất cập trong quy định và áp dụng hình phạt CTKGG như đã phân tích ở trên, cũng như trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới, tác giả đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện hình phạt CTKGG như sau:

**Thứ nhất**, về điều kiện áp dụng hình phạt CTKGG:

+ Cần ban hành văn bản để hướng dẫn cụ thể điều kiện “*nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội*” quy định tại khoản 1 Điều 36 BLHS 2015.

+ Cần mở rộng điều kiện áp dụng hình phạt CTKGG: tác giả kiến nghị CTKGG *cần phải mở rộng phạm vi áp dụng sang cả loại tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý*. Bởi dù là loại tội phạm rất nghiêm trọng nhưng lỗi của người phạm tội là lỗi vô ý cho nên có thể người phạm tội không mong muốn hành vi của mình trở thành hành vi phạm tội (lỗi vô ý vì quá tự tin) hoặc khi thực hiện hành vi, người phạm tội không biết hành vi của mình là hành vi phạm tội (lỗi vô ý do cầu thả). Chính trạng thái tâm lý này của người phạm tội đã làm giảm đi đáng kể tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội có thể được áp dụng hình phạt CTKGG là phù hợp. Mặt khác, việc mở rộng phạm vi áp dụng của hình phạt CTKGG sang đối với cả loại tội phạm rất nghiêm trọng với lỗi vô ý là hoàn toàn phù hợp với tinh thần được đặt ra trong Nghị quyết số 49 của Bộ chính trị cũng như đảm bảo tốt hơn quyền của người phạm tội.

**Thứ hai**, về nghĩa vụ của người bị kết án CTKGG: PLHS cũng như các VBPL có liên quan cần bổ sung quy định về việc chứng minh thu nhập của bị cáo để tiến hành việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án CTKGG sung quỹ

nhà nước. Đồng thời, cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể “*trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể miễn việc khấu trừ thu nhập...*” là trường hợp nào để việc áp dụng pháp luật được thống nhất.

**Thứ ba,** về cơ chế đảm bảo thi hành hình phạt CTKGG: Hiện nay, BLHS cũng như Luật THAHS chưa có quy định về việc xử lý người bị kết án CTKGG cố tình trốn tránh việc chấp hành án. Do đó, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật cũng như hiệu quả của hình phạt CTKGG và trên tinh thần học hỏi kinh nghiệm quy định tại Điều 50 BLHS Liên bang Nga, tác giả kiến nghị Điều 36 BLHS năm 2015 nên bổ sung thêm khoản 5 để quy định nội dung: “*Trong trường hợp người bị kết án CTKGG cố tình trốn tránh chấp hành hình phạt CTKGG thì Tòa án có thể đổi từ hình phạt CTKGG sang hình phạt tù có thời hạn, cứ ba ngày CTKGG bằng một ngày tù*”. Việc quy định thêm cơ chế để đảm bảo cho hình phạt CTKGG tuy nghiêm khắc hơn đối với người phạm tội nhưng quy định này không làm tổn hại đến các quyền của người phạm tội mà chỉ làm cho người phạm tội chấp hành tốt hơn các nghĩa vụ của hình phạt CTKGG, nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt CTKGG trên thực tế. Mặt khác, một khi hiệu quả thi hành của hình phạt CTKGG được bảo đảm cũng sẽ tạo ra tâm lý yên tâm hơn cho Tòa án khi quyết định hình phạt CTKGG đối với người phạm tội.

**Thứ tư,** áp dụng hình phạt CTKGG là một biện pháp pháp lý cần sự tham gia rộng rãi của quần chúng nhân dân, của các cơ quan, tổ chức và gia đình người bị áp dụng hình phạt để giám sát, giáo dục họ. Việc chuyển giao người bị áp dụng hình phạt CTKGG cho địa phương quản lý, giám sát thể hiện sự vận dụng đúng đắn các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước, sức mạnh tổng hợp của các tổ chức quần chúng, cũng như của gia đình và chính quyền địa phương nhằm xóa bỏ những điều kiện, khả năng tiếp tục tái vi phạm pháp luật hoặc phạm tội, làm cho người được áp dụng hình phạt chủ động tích cực



cải tạo trở thành người lương thiện và có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình giám sát, giáo dục người phạm tội được áp dụng hình phạt CTKGG, gia đình, cơ quan và tổ chức cần phải có những biện pháp tích cực tác động làm cho người bị kết án thấy được hành vi phạm tội của mình trước đó, hậu quả tác hại mà mình đã gây ra cho gia đình và xã hội, thấy được chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm của gia đình, cơ quan tổ chức đối với họ, để họ ý thức được trách nhiệm, phấn đấu lao động để trở thành người có ích cho xã hội. Để đạt được kết quả như vậy thì trước tiên các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, giáo dục và cải tạo người bị kết án phải kiện toàn tổ chức và tăng cường hoạt động của mình.

*Thứ năm*, cần chú trọng nâng cao vai trò, trách nhiệm của những cán bộ được giao nhiệm vụ trực tiếp giám sát người chấp hành hình phạt CTKGG tại địa phương; củng cố, tổ chức lại hoạt động và bố trí nguồn nhân sự thích hợp, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ công an, cán bộ tư pháp cấp xã, phường nhằm đảm bảo hoạt động giám sát, quản lý người chấp hành án tại địa phương được thực hiện đúng theo quy trình, quy định pháp luật, không mang tính hình thức.

### **Kết luận Chương 3**

Từ kết quả nghiên cứu ở Chương 3 của Luận văn, tác giả rút ra một số kết luận sau đây:

*Thứ nhất*, trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế hiện nay, việc hoàn thiện các hình phạt chính KTTD ở nước ta trong thời gian tới cần phải theo các định hướng cụ thể. Đó là cần phải quán triệt tinh thần hạn chế áp dụng hình phạt tù, mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt tiền, CTKGG đối với một số tội phạm theo Nghị quyết số 49 của Bộ chính trị; phải trên cơ sở triển khai thi hành Hiến pháp 2013 trong việc đảm bảo quyền con người, quyền công dân; phải theo hướng nội luật hóa các điều

ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như phải được tiến hành trên cơ sở tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm tiên bộ của nước ngoài.

*Thứ hai*, việc hoàn thiện các hình phạt chính KTTD cũng phải đáp ứng được những yêu cầu như tính hiệu quả của pháp luật; tính toàn diện, đồng bộ và thống nhất của pháp luật; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; phù hợp với trạng thái ý thức pháp luật của người dân; phải được tiến hành trên cơ sở thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự, kế thừa và phát triển những kinh nghiệm trong đấu tranh, phòng chống tội phạm ở nước ta trong thời gian qua và dự báo tình hình tội phạm trong thời gian tới.

*Thứ ba*, từ những vướng mắc, bất cập trong quy định và áp dụng các hình phạt chính KTTD và định hướng hoàn thiện ở trên, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các hình phạt chính KTTD bao gồm các kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về các hình phạt chính KTTD nói chung và kiến nghị hoàn thiện từng hình phạt chính KTTD cụ thể.

## KẾT LUẬN

Hình phạt chính KTTD là các hình phạt thuộc nhóm hình phạt chính được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội mà không buộc họ phải cách ly ra khỏi môi trường sống bình thường. Với đặc trưng không cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường, hình phạt chính KTTD đã thể hiện rõ nguyên tắc nhân đạo của PLHS Việt Nam, cũng như trong đường lối xử lý tội phạm của Nhà nước ta, thể hiện tinh thần đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, tôn trọng và đảm bảo tối đa quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, *“Bảo vệ quyền con người bằng luật hình sự là sự quy định đầy đủ, chặt chẽ của Luật Hình sự về cơ sở của trách nhiệm hình sự theo hướng chỉ xác định là tội phạm những hành vi nguy hiểm đến mức cần thiết phải được xử lý bằng Luật Hình sự đồng thời chế tài được áp dụng có mức độ nghiêm khắc thấp nhất có thể”* [35, tr.170], vì vậy, để làm được điều này, cần phải đảm bảo các quy định trong BLHS và các văn bản hướng dẫn cũng phải quy định rõ ràng, chặt chẽ và chi tiết về trình tự, thủ tục cách thức thực hiện, tránh tình trạng các cơ quan chức năng loay hoay trong việc quyết định áp dụng hình phạt, tất yếu sẽ không đảm bảo được hiệu quả của các hình phạt chính KTTD trong thực tiễn.

Với những vai trò và ý nghĩa mà các hình phạt chính KTTD đưa lại, có thể nói các hình phạt chính KTTD trong Luật hình sự Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm cũng như trong việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội. Hiệu quả của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như việc bảo đảm quyền con người của người phạm tội phụ thuộc một phần vào việc quy định và áp dụng các loại hình phạt này trên thực tế. Với đề tài *“Các hình phạt chính*

*không tước tự do theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh”*, tác giả đã tập trung nghiên cứu từ những vấn đề mang tính lý luận như khái niệm, đặc điểm, mục đích, ý nghĩa của các hình phạt chính KTTD, khái quát lịch sử quy định của PLHS Việt Nam về các hình phạt chính KTTD cũng như quy định của PLHS một số nước trên thế giới cho đến việc phân tích quy định của BLHS Việt Nam năm 1999, một số điểm mới của BLHS năm 2015 về các hình phạt chính KTTD. Đồng thời, tác giả cũng đã đi vào phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng các hình phạt chính KTTD trên thực tế để tìm ra những bất cập, vướng mắc còn tồn tại. Trên cơ sở làm rõ các nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, tác giả đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện những quy định của pháp luật về các hình phạt chính KTTD nói chung cũng như về từng hình phạt chính KTTD cụ thể nói riêng, nhằm giúp cho việc áp dụng và thi hành các hình phạt KTTD trên thực tế đạt hiệu quả cao hơn. Tác giả cũng hy vọng, cùng với những phân tích, đánh giá và việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện nói trên, trong tương lai không xa, các hình phạt KTTD sẽ thực sự phát huy được vai trò, ý nghĩa cũng như hiệu quả áp dụng trên thực tiễn để có được chỗ đứng xứng đáng trong hệ thống PLHS Việt Nam./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Beo (2009), *Luật Hình sự Việt Nam, Quyển 1 (Phần Chung)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”*.
3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao (2011), *Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BCA-BQP-BNG ngày 16/11/2011 hướng dẫn thi hành án phạt trực xuất*.
4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, *Thông tư liên tịch số 09/2012/TTLT-BCA-BQP-TANDTC-VKSNDTC ngày 16/8/2012 hướng dẫn việc giảm, miễn thời hạn chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ và miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại*.
5. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (1995), *Hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Chính phủ (2000), *Nghị định 60/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ*.
8. Chính phủ (2015), *Tờ trình số 186/TTr-CP ngày 27/4/2015 về dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)*.
9. Phạm Thị Hiền (2007), *Hình phạt cải tạo không giam giữ trong Luật Hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Ngọc Hòa (1999), *Mục đích của hình phạt*, Tạp chí Luật học (số 01), tr.16-17.

11. Hội đồng Nhà nước (1987), *Công văn số 108/HĐNN7 ngày 13/6/1987 về gửi đồng chí Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải thích ba vấn đề trong Bộ luật hình sự.*

12. Nguyễn Thị Ánh Hồng (2015), *Hoàn thiện quy định của BLHS về các hình phạt chính KTTD, Tài liệu Hội thảo quốc tế: Sửa đổi BLHS, BLTTHS theo Hiến pháp 2013 và tham khảo kinh nghiệm nước ngoài*, Trường Đại học luật TP. HCM, tr.37.

13. Lê Khánh Hưng (2010), *Các hình phạt chính không tước tự do trong Luật Hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

14. Nguyễn Minh Khuê (2015), *Đảm bảo hiệu quả của các hình phạt chính không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật (số 03), tr.46-47.

15. Phạm Văn Lợi (2006), *Thực trạng pháp luật thi hành án phạt tù và phương hướng hoàn thiện*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật (số 02), tr.65-67.

16. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (Phần Chung)*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

17. Quốc hội (1985), *Bộ Luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1985.*

18. Quốc hội (2009), *Bộ luật Hình sự năm 1999 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi, bổ sung năm 2009)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

19. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự năm 2015 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

20. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Nxb Tư pháp, Hà Nội

21. Lê Thị Trúc Quỳnh (2010), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hình phạt trục xuất theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội,.
22. Thủ tướng Chính phủ (1957), *Nghị định số 298-TTg ngày 9/7/1957 quy định chi tiết thi hành Luật số 100-SL/L002 ngày 20-05-1957 về Chế độ báo chí*
23. Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (2011-2015), *Báo cáo tổng kết công tác các năm 2011 – 2015, TP. HCM.*
24. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch) (2011), *Bộ Luật Hình sự Liên Bang Nga*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
25. Trường Đại học Luật Hà Nội (dịch) (2010), *Bộ Luật Hình sự Thụy Điển*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
26. Trường Đại học Luật Hà Nội (1997), *Luật Hình sự Việt Nam – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
28. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - tập 1*, NXB Công an nhân dân.
29. Trường Đại học Luật TP.HCM (2012), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam - Phần Chung*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.
30. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 – Những vấn đề chung*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Ủy ban thường vụ Quốc hội (1961), *Pháp lệnh số 1/LCT ngày 18/1/1961 về việc Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.*
32. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý – Bộ tư pháp (2002), *Thông tin khoa học pháp lý, Chuyên đề: Những vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.

33. Viện ngôn ngữ học (2002), *Từ điển Tiếng Việt phổ thông*, NXB TP. HCM.

34. Võ Khánh Vinh (2008), *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam (Phần Chung)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.

35. Võ Khánh Vinh (2010), *Quyền con người, tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học (Tập 2)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.